

BẢNG GIÁ VẬT TƯ Y TẾ PHÒNG KHÁM VINMEC GRAND PARK
MEDICAL SUPPLIES PRICE LIST - VINMEC GRAND PARK CLINIC

Đơn vị tính / Unit: VND

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.0039	Chỉ thị hoá học hấp ướt 1243, 5.1 x 1.9cm hoặc tương đương	cái	6.300
BA.01.01.01.0066	Ống lấy máu chân không XN sinh hóa có gel/ có chứa chất kích hoạt đông máu 3,5ml/ Serum clot Activator Gel	cái	8.400
BA.01.01.01.0070	Lưỡi dao mổ cỡ 11/ Blade size 11	cái	2.038
BA.01.01.01.0078	Blood Collection Needle 22G/ 301747, 50/box, BD-USA	cái	11.000
BA.01.01.01.0080	Kim bướm lấy máu 2 đầu 23G	cái	19.446
BA.01.01.01.0096	Bộ đặt Stent 10Fr - 0410819 hoặc E200080011 - 8.5Fr; E200100011 - 10Fr; E200110011 - 11.5 Fr	cái	5.000.000
BA.01.01.01.0107	Broncho-cath 35 right	cái	3.150.000
BA.01.01.01.0109	Broncho-cath 37 right	cái	3.150.000
BA.01.01.01.0119	Canister 25ml /8-4360,	cái	1.412.600
BA.01.01.01.0124	Mũ giấy tiệt trùng (bao xếp tóc tiệt trùng)	cái	1.551
BA.01.01.01.0128	Tấm đệm lót Caryn loại dày size L10-1604, 10 miếng/gói	cái	11.348
BA.01.01.01.0142	Catheter Swangan 7F	kit	11.647.545
BA.01.01.01.0149	Cell Stainer 70µl/ 352350, Corning-Falcon	cái	164.608
BA.01.01.01.0171	Lưỡi dao cạo máy / Clipper blade 9660 dùng cho máy 9661 hoặc 9667L	cái	147.000
BA.01.01.01.0174	Ống lấy máu chân không đông máu 2ml, có chất chống đông Sodium Citrate/ Coagulation Citrat-Na tube (nắp màu xanh lam)	tuýp	7.600
BA.01.01.01.0187	Control suction catheter 10Fr, box/25	cái	22.274
BA.01.01.01.0188	Control suction catheter 12Fr, box/25	cái	22.274
BA.01.01.01.0189	Control suction catheter 14Fr, box/25	cái	16.236
BA.01.01.01.0190	Control suction catheter 6Fr, box/25	cái	16.236
BA.01.01.01.0198	Ống bảo quản mẫu 2ml hoặc tương đương / Corning incorporate 2ml Corning-Falcon	cái	21.200
BA.01.01.01.0204	CPAP tubing set/BC161, Fisher & Paykel	kit	2.325.000
BA.01.01.01.0211	Hộp đựng bảo quản mẫu 1-2 mL, 81 vị trí / Cryogenic storga box 1- 2ml	cái	1.050.000
BA.01.01.01.0221	Curved detach head ILS29, CDH29	cái	12.329.135
BA.01.01.01.0235	Chỉ không tan đơn sợi Polyamide số 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C, DS24/ 9201524 ; SMI A.G - Bỉ (Dafilon blue)	sợi	37.380
BA.01.01.01.0282	Discofix 3 way+ 25 cm,B.Braun, box/50	cái	44.342
BA.01.01.01.0284	Điện cực dán cho máy sốc tim Nihon Kohden	cái	2.550.000
BA.01.01.01.0307	Băng dính lụa/ PE y tế 2,5cm x 9,1m	cuộn	67.200
BA.01.01.01.0309	Băng dính lụa/ PE y tế 5 cm x 9,1 m	cuộn	121.800
BA.01.01.01.0315	Đầu hút mũi/ LCK	cái	31.500
BA.01.01.01.0335	ECG electrodes, hoặc điện cực tim S44	cái	4.200
BA.01.01.01.0336	ECG electrodes, SKINTACT, F-601, box/30	cái	3.700
BA.01.01.01.0350	Endotracheal cuff 4.0	cái	87.738
BA.01.01.01.0351	Endotracheal cuff 4.5	cái	105.000
BA.01.01.01.0352	Endotracheal cuff 5.0	cái	105.000
BA.01.01.01.0353	Endotracheal cuff 5.5	cái	71.400
BA.01.01.01.0354	Endotracheal cuff 6.0	cái	105.000
BA.01.01.01.0355	Endotracheal cuff 6.5	cái	105.000
BA.01.01.01.0356	Endotracheal cuff 7.0	cái	102.900
BA.01.01.01.0357	Endotracheal cuff 7.5	cái	105.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.0358	Endotracheal cuff 8.0	cái	105.000
BA.01.01.01.0362	Endotracheal uncuff 3.5	cái	99.225
BA.01.01.01.0370	Eppendorf 0.5ml/ 3750, 1000 cái/hộp, Corning, Gen	cái	4.720
BA.01.01.01.0377	Espcocoan w. Spinocan 27G x 5, 4556674	cái	862.638
BA.01.01.01.0382	Ống xét nghiệm máu lắng, thủy tinh, 1.6ml Ống lấy mẫu cho xét nghiệm máu lắng	cái	17.850
BA.01.01.01.0389	EZ- Stabilizer,9066/Cố định kim trong xương	kit	4.424.994
BA.01.01.01.0429	First Aid Dressing 626- 100V, 3M, box/100	cái	401
BA.01.01.01.0433	Đầu côn xanh / Fit Pipette Tips 100-1000ul, blue	cái	1.260
BA.01.01.01.0435	Flask 25cm ² /430639 (chai nuôi cấy) (20 cái/túi),Gen	cái	79.540
BA.01.01.01.0438	Flotrac Sensor-MHD6,ICU	cái	12.214.090
BA.01.01.01.0443	Foley catheters 2 way, Size 14F	cái	48.300
BA.01.01.01.0445	Foley catheters 2 way, Size 18F	cái	39.858
BA.01.01.01.0447	Sonde foley 2 nhánh, 26F hoặc 28F	cái	46.000
BA.01.01.01.0455	Gauze sterile 10 x 10cm x 12 lớp	cái	1.638
BA.01.01.01.0460	Gauze for E.N.T, 0.75x100x4	cái	5.250
BA.01.01.01.0470	Găng tay vô khuẩn không bột size 7.5 , 1 đôi/gói	đôi	20.250
BA.01.01.01.0471	Găng tay vô khuẩn không bột size 7.0 , 1 đôi/gói,	đôi	20.250
BA.01.01.01.0475	Ống lấy máu chân không Glucose 2ml/ Glucose 2ml tube (nắp màu xám)	tuýp	6.930
BA.01.01.01.0485	Guedel airway, Size 0 (canuyn mayo)	cái	11.236
BA.01.01.01.0486	Guedel airway, Size 1 (canuyn mayo)	cái	13.000
BA.01.01.01.0488	Guedel airway, Size 3 (canuyn mayo)	cái	8.400
BA.01.01.01.0524	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc G18	cái	32.810
BA.01.01.01.0527	Kim luồn tĩnh mạch 16G	cái	26.000
BA.01.01.01.0528	Kim luồn tĩnh mạch 18G	cái	26.000
BA.01.01.01.0529	Kim luồn tĩnh mạch 20G	cái	26.000
BA.01.01.01.0531	Kim luồn tĩnh mạch 24G	cái	26.000
BA.01.01.01.0538	Infant Bonnett- Midline 17-22cm/ Mũ CPAP 17-22cm	cái	1.250.000
BA.01.01.01.0539	Infant Bonnett- Midline 22-25cm,BC303-05, 5 cái/túi	cái	1.200.000
BA.01.01.01.0540	Mũ CPAP 25-29cm	cái	1.240.000
BA.01.01.01.0544	Nút đóng đường truyền	cái	9.010
BA.01.01.01.0545	Dây truyền dịch thường 180cm	kit	23.814
BA.01.01.01.0548	Kim luồn tĩnh mạch không có cửa bơm thuốc 24G	cái	32.550
BA.01.01.01.0606	Lead seal JG744 , 1000cái/box	cái	19.000
BA.01.01.01.0618	Ống lấy máu chân không chứa chất chống đông Lithium Heparin 4 ml (nắp màu xanh lá)/ Lithium Heparin tube	tuýp	7.146
BA.01.01.01.0664	Miếng cầm máu mũi/ Merocel mũi	cái	262.500
BA.01.01.01.0670	Băng dính giấy y tế 2,5cm x 9,1m	cuộn	43.600
BA.01.01.01.0674	Lam kính thường/ Microscope slides Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm	hộp	42.000
BA.01.01.01.0675	Lam kính mài/ Microscope slides Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm. Kính mài mờ 1 đầu	hộp	42.000
BA.01.01.01.0680	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	cái	27.840
BA.01.01.01.0685	Ống lấy máu chân không chứa chất chống đông K3 EDTA 0,5ml/ MiniCollect 0.5ml K3 EDTA (nắp màu tím)	tuýp	10.710
BA.01.01.01.0687	Mũ CPAP 29-36cm	cái	1.260.000
BA.01.01.01.0711	Tã quần Moony L44 (boy) 44 miếng/ gói	cái	10.602
BA.01.01.01.0714	Tã dán Moony M64, 64 miếng/ gói	cái	7.289
BA.01.01.01.0716	Tã quần Moony XL38 (boy) 38 miếng/ gói	cái	12.276
BA.01.01.01.0720	Nasal oxygen for adult	cái	11.340

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.0722	Nasal oxygen for pediatric	cái	9.450
BA.01.01.01.0733	Nebulizer mask for adult (Mask khí dung người lớn)	cái	48.000
BA.01.01.01.0734	Nebulizer mask for pediatric/ NCS-600F (Mask khí dung trẻ em) hoặc BZS-19-1 ; Jiangsu Bornsun Medical Instrument Co.,Ltd. - Trung Quốc	cái	48.000
BA.01.01.01.0735	Kim tiêm/ Needle 18G	cái	683
BA.01.01.01.0736	Kim tiêm/ Needle 20G	cái	683
BA.01.01.01.0737	Kim tiêm/ Needle 23G	cái	683
BA.01.01.01.0738	Needle 25G/26G, NN 2525R, box/100, TERUMO (Kim tiêm) hoặc Tanaphar-Việt Nam	cái	756
BA.01.01.01.0757	Non rebreathing mask/adult elongated	cái	63.000
BA.01.01.01.0758	Non rebreathing mask/pediatric elongated	cái	69.615
BA.01.01.01.0803	Parafilm for Labo	cuộn	1.450.000
BA.01.01.01.0819	Bơm tiêm 50 ml đầu thẳng - có xoáy, không kim	cái	20.580
BA.01.01.01.0831	Pipette 10ml/ 357551/ IVF	cái	22.000
BA.01.01.01.0870	Processing bag set for AXP system/ 8-5101, 24 set/box, TBG, Thermogenesis-Mỹ	kit	7.138.950
BA.01.01.01.0883	Quality Control AXP bag set/ 8-5110, 10 cái/box, TBG	cái	4.761.720
BA.01.01.01.0890	Quick Trach 30-04-004-1 /Adult	kit	7.098.000
BA.01.01.01.0904	Giếng phản ứng dùng cho máy phân tích miễn dịch, Polypropylene / Reaction vessels, 386167, BMC, pack/1000pcs	cái	3.990
BA.01.01.01.0953	Sample tube and Probe cleaners (250 cái/hộp), Advance Instrument - Mỹ	cái	63.612
BA.01.01.01.0954	Sample Tubes/ 2523749, 250tubes/box, BMC/Mỹ	cái	13.728
BA.01.01.01.0958	Satin Slip intubating Stylet(116-06)	cái	297.440
BA.01.01.01.0959	Satin Slip intubating Stylet(116-10)	cái	297.440
BA.01.01.01.0960	Satin Slip intubating Stylet(116-14)	cái	275.626
BA.01.01.01.1027	Simple oxygen mask/adult standard	cái	33.008
BA.01.01.01.1028	Simple oxygen mask/pediatric elongated	cái	33.008
BA.01.01.01.1044	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm dài hạn 2 nhánh có cuff cỡ 7F, Hickman, mã 0600570 và 0600580, Hộp/ 1 cái, Bard Shannon Limited/ Bard Access Systems, Inc/Mỹ	kit	10.868.000
BA.01.01.01.1046	Sonde JJ CH6 28cm/ SOT-628, 10/box, Marflow-Thụy Sĩ	cái	600.000
BA.01.01.01.1068	Stent kim loại đường mật các cỡ, không có cover/ M00570640; M00570650/ Boston Scientific/ Mỹ	cái	25.200.000
BA.01.01.01.1086	Gạc tiết trùng 5 x 6,5 x 12 lớp	cái	1.344
BA.01.01.01.1087	Ống nghiệm tiết trùng/ Sterile round-bottom tube 14ml/ IVF	cái	16.000
BA.01.01.01.1111	Stimuplex A30, 22G x2.0, 4894502	cái	331.654
BA.01.01.01.1112	Stomach tube, Size 10, box25	cái	29.358
BA.01.01.01.1113	Stomach tube, Size 12, box/25	cái	29.358
BA.01.01.01.1114	Stomach tube, Size 14, box/25	cái	29.358
BA.01.01.01.1116	Stomach tube, Size 16, box/25	cái	29.358
BA.01.01.01.1118	Stomach tube, Size 18, box/25	cái	29.358
BA.01.01.01.1120	Stomach tube, Size 8, box/25	cái	29.358
BA.01.01.01.1144	Găng tay vô khuẩn có bột tiết trùng size 6.5	đôi	10.500
BA.01.01.01.1162	Sutures SURGIPRO 2/0, 90cm, VP-977, box/36	sợi	246.000
BA.01.01.01.1195	Sutures STEEL, 0,8mm x 10m/ 5-0512, Alpha	mét	218.900
BA.01.01.01.1196	Sutures STEEL, 0,9mm x 10m/ 5-0514, Alpha	mét	218.900
BA.01.01.01.1198	Chỉ không tan đa sợi Ti-cron thành phần polyester số 2/0, dài 75cm, 2 kim tròn 1/2C, 25mm/ 88863324-56 (hoặc 332456)	sợi	230.000
BA.01.01.01.1200	Sutures Vicryl 1, 90cm, W9468, box/12	sợi	186.200

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.1203	Chỉ Vicryl 4/0, 75cm, W9113 hoặc NOVOSYN VIOLET 4/0 (1,5)70CM HR22 (M)DDP - C0068029	sợi	150.676
BA.01.01.01.1220	Sutures VP-522-X, SURGIPRO 3/0, 90cm, box/36	sợi	248.000
BA.01.01.01.1222	Sutures VP-704-X, SURGIPRO 7/0, 60 cm, box/36	sợi	346.000
BA.01.01.01.1237	Syringe 10ml/ Bơm tiêm 10ml	cái	7.056
BA.01.01.01.1238	Syringe 10ml with needle, box/100	cái	1.872
BA.01.01.01.1241	Syringe 1ml with needle	cái	1.464
BA.01.01.01.1242	Bơm tiêm đầu xoắn 20ml	cái	21.000
BA.01.01.01.1243	Syringe 20ml with needle, box/50	cái	4.200
BA.01.01.01.1245	Syringe 5ml with needle, box/100	cái	1.237
BA.01.01.01.1254	Cổ định đường truyền có rãnh 6x7 cm	cái	12.390
BA.01.01.01.1256	Băng dính không gạc/ Tegaderm film, 10x12cm	cái	21.840
BA.01.01.01.1257	Tegaderm pad 10 x 6, 3584, 3M, box/50	cái	25.200
BA.01.01.01.1261	Dây truyền máu TB*U800L ; Terumo - Nhật Bản	cái	53.550
BA.01.01.01.1281	Túi máu đơn 350ml có dung dịch bảo quản CPDA-1/ 1CD356E8/ Terumo (hoặc Túi máu đơn 250ml/ 350 ml/ Demotek)	cái	132.600
BA.01.01.01.1301	Ống mở khí quản 1 nòng size 3.5/ Canuyn mở khí quản	cái	714.000
BA.01.01.01.1303	Ống mở khí quản 1 nòng size 6.5/ Canuyn mở khí quản	cái	714.000
BA.01.01.01.1304	Tracheostomy tube 7.0/521128	cái	1.025.000
BA.01.01.01.1305	Ống mở khí quản 1 nòng size 7.5/ Canuyn mở khí quản	cái	1.025.000
BA.01.01.01.1306	Ống mở khí quản 1 nòng size 8.0/ Canuyn mở khí quản	cái	1.025.000
BA.01.01.01.1316	Trocar catheter 32Ch (dẫn lưu ngực)	cái	798.000
BA.01.01.01.1321	Ultrasound gel, can/5l (gel siêu âm)	can	220.500
BA.01.01.01.1332	Băng thun y tế 3 móc 10cmx4,5m	cuộn	47.000
BA.01.01.01.1334	Băng thun y tế 2 móc 7.5cmx4,5m	cuộn	38.000
BA.01.01.01.1338	Urgotul Ag/Silver 15cmx20cm	cái	255.600
BA.01.01.01.1342	Urine collector for child, sticky	cái	16.500
BA.01.01.01.1357	Venofix A G23/ Kim bướm 23G	cái	9.870
BA.01.01.01.1358	Kim bướm 25G	cái	9.366
BA.01.01.01.1394	Ống hút dịch bằng nhựa cứng/ Yankaeur suction tube	cái	32.780
BA.01.01.01.1428	Băng cố định khớp vai orbe H1 trẻ em, bên phải, size XS,Orthopedic	cái	270.000
BA.01.01.01.1435	Dorsal Stable H3, size XL,Orthopedic	cái	990.000
BA.01.01.01.1478	Wrist splint H1, bên trái, size M,Orthopedic	cái	220.000
BA.01.01.01.1483	Wrist splint H1, bên phải, size M,Orthopedic	cái	220.000
BA.01.01.01.1523	Băng dính có gạc vô khuẩn 6 x 7 cm	cái	6.890
BA.01.01.01.1531	Giấy ướt Mamamy, 80 tờ/gói, 24 gói/ thùng	gói	55.512
BA.01.01.01.1562	Kim Kirschner răng 0.9 x 115,Orthopedic	cái	360.000
BA.01.01.01.1581	Wooden splints,Orthopedic	đôi	252.000
BA.01.01.01.1586	Gauze sterile 5 x 5cm x 8plys	túi	6.300
BA.01.01.01.1594	Surgical Loop Silicon Red 1,5mm, 2 x 45cm/ B1095013/ 24/box	cái	244.230
BA.01.01.01.1595	Surgical Loop Silicon Blue 2,5mm, 75cm/ B1095528/ 24/box	cái	206.850
BA.01.01.01.1632	Chỉ không tan đơn sợi Polyamide số 1/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C, DS30/ 9401530 / SMI AG-Bi (Dafilon blue)	sợi	47.460
BA.01.01.01.1634	Needles CNV 22x1,5 MLTSM/ 360211/ Kim lấy máu không đốc trong 22G	cái	6.830
BA.01.01.01.1641	Angiographic Needles 18G,7cm/ One-wall/ AD18T71W/VMCP	cái	1.130.000
BA.01.01.01.1643	Paediatric Compact Breathing System/VMCP	cái	273.000
BA.01.01.01.1646	Ống thở chữ T - 1040013 ; Intersurgical/Anh	cái	119.700
BA.01.01.01.1688	Lọ lấy mẫu đờm, dịch phế quản trong nội soi (Bẫy lấy đờm) Gồm: lọ đựng mẫu, dây hút dịch, dây nối/	cái	54.600
BA.01.01.01.1697	Adult EtCO2/O2 Nasal Divided Cannula,4950-7-7	cái	294.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.1711	Multi sample (w/o needle)/ 367290	cái	6.200
BA.01.01.01.1755	Túi nuôi ăn và dây sử dụng cho máy Amika / Amika - Pump set bag set	cái	251.160
BA.01.01.01.1778	Drain thoracic số 16/VMCP	cái	420.000
BA.01.01.01.1781	Drain thoracic số 28	cái	798.000
BA.01.01.01.1788	Blade size 21	cái	1.764
BA.01.01.01.1790	Chỉ không tan silk số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2C, 26mm/ 8300126 ; SMI A.G - Bỉ	sợi	39.060
BA.01.01.01.1801	Dây dẫn tia Laser dùng trong tán sỏi Laser P 272 µm ,101 503 189, Lisa HOẶC hàng Quantar (1:15)	lần	2.537.900
BA.01.01.01.1802	Dây dẫn tia Laser P 365 dùng trong tán sỏi 101 503 128, Lisa HOẶC hàng Quantar (1:15)	lần	2.537.900
BA.01.01.01.1803	Dây dẫn tia Laser P 550 µm dùng trong tán sỏi ,101 530 213, Lisa HOẶC hàng Quantar (1:15)	lần	2.537.900
BA.01.01.01.1820	Urgotul, 10 x 10cm, box/10	cái	93.600
BA.01.01.01.1838	Băng dính có gạc vô khuẩn 200x90mm	cái	18.000
BA.01.01.01.1846	Ligating clips 0301-01S; 0301-01M; 0301-01ML;0301-01L/Grena (Rack/6pcs),màu vàng	cái	60.000
BA.01.01.01.1911	Kim luồn tĩnh mạch 14G	cái	26.000
BA.01.01.01.1914	Catheter lọc máu 2 nòng, Medic/ 7029601/ HAEMOCAT® SIGNO V1215 CATHETER SET 15CM/ B. Braun/ Double lumen dialysis catheter 12fx20cm, Medic	cái	1.442.900
BA.01.01.01.2023	Chỉ không tan silk số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8C, 26mm/ 8301524 ; SMI A.G - Bỉ	sợi	44.100
BA.01.01.01.2035	Cuvettes 200/ X0016/Diasorin/Italy/VMCP	cái	3.360
BA.01.01.01.2036	Liaison XLDiti tip 750cm/X0015/VMCP	cái	7.350
BA.01.01.01.2042	Indicator tape for autoclave 24mmx55m/1322, CSSD	cuộn	256.200
BA.01.01.01.2068	Urgotul 5x5 cm/VMCP	cái	43.600
BA.01.01.01.2076	Rọ lấy sỏi niệu quản, size 3Fr, 4 dây dài 90cm/Urovision/Germany	cái	4.047.750
BA.01.01.01.2197	Chỉ Surgipro 7-0, VP-630-X	cái	346.000
BA.01.01.01.2210	Truwave Disposable Pressure Transducer PX260	cái	1.221.860
BA.01.01.01.2212	Oxygene Connecting Tube 2000 mm/NSC-100-RV/VMCP	cái	18.900
BA.01.01.01.2274	Anesthesia Gas Samoling line/VMHL	cái	380.000
BA.01.01.01.2281	Oxygen Catheter 16Fr-400mm	cái	18.060
BA.01.01.01.2290	Túi chườm lạnh size 6/ Ice bag size 6"/VMNT	cái	52.500
BA.01.01.01.2292	Cotton swap steril, Bảo thạch hoặc tương đương	cái	1.260
BA.01.01.01.2316	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản MBL-U-6, G31917 hoặc 111120 + 111130 ; Indus/ Ấn Độ	cái	2.355.000
BA.01.01.01.2318	Nút cao su đầu trocar 3mm/ 6127390/VMNT	cái	230.000
BA.01.01.01.2342	Màng lọc nhiệt kế đo qua tai/VMPQ	cái	5.000
BA.01.01.01.2357	Heat Extrange Catheter ICY,IC-3893 AE, 8700-0782-40/VMPQ	kit	29.640.000
BA.01.01.01.2367	Ống lấy máu chân không XN sinh hóa không gel/ không chứa chất kích hoạt đông máu, 4ml / Serum clot Activator Gel (nắp màu đỏ/vàng)	cái	7.601
BA.01.01.01.2395	Sonde hút đờm có cửa kiểm soát 16Fr	cái	3.700
BA.01.01.01.2398	Que hút thai số 10 đến số 12, 12/túi, Karman currete size 10 đến size 12, 12/túi	cái	109.200
BA.01.01.01.2403	Bộ lọc CO2 Olympus REF: A5663/VMPQ	cái	720.000
BA.01.01.01.2419	Sutures Vicryl coated 1/0,W9391/VMPQ	sợi	325.850
BA.01.01.01.2452	T.U.R Pack, 06P02/VMNT	cái	315.000
BA.01.01.01.2482	Combo Accu-Chek Active 50/VMNT	cái	16.000
BA.01.01.01.2500	Guidewire Urovision, ST-291535/VMNT	cái	751.800

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.2501	Gạc Urgosorb Rope/ băng gạc calcium alginate dạng dây/ 2,2 x 30cm (hộp 10 cuộn)	cái	330.000
BA.01.01.01.2502	Sono Block 21Gx100mm/ 001180-77/ Pajunk	cái	672.000
BA.01.01.01.2549	Excel 23kHz Standard Tip, C4601S/VMCP	cái	17.300.000
BA.01.01.01.2580	Bộ chọc dò dẫn lưu khí màng phổi NP-1005/VMCP	cái	3.270.000
BA.01.01.01.2606	Bộ lọc nước MAJ-824 (hoặc MAJ-2318), Olympus/VMHP	cái	13.690.000
BA.01.01.01.2617	Phin lọc ống mở khí quản tự thở 6241+	cái	92.400
BA.01.01.01.2638	ATS Suction Line/ FTC-9108481/VMCP	cái	672.000
BA.01.01.01.2639	AT3 Autotransfusion-Set/ FTC-9005103/VMCP	cái	3.702.825
BA.01.01.01.2641	ATV-180 vacuum line, FTC-9108553/ F140C Vacuum Lines Combi-pack) 9308551	cái	1.123.700
BA.01.01.01.2643	Steri Strip Reinforced Skin Closures, R1547	cái	44.100
BA.01.01.01.2651	Urgotul Ag/Sliver, 10x12, code 551315	cái	134.200
BA.01.01.01.2656	Pencan G27/ Kim gây tê tủy sống đầu bút chì 27G	cái	172.642
BA.01.01.01.2658	Dây 8 ống 0.1 ml kèm nắp dùng cho PCR/ 8-tube strip, for 0.1 mL PCR Tubes	hộp	5.181.000
BA.01.01.01.2670	All silicone foley 3 way ,20Fr ,AB6220/VMNT	cái	294.000
BA.01.01.01.2707	Nẹp cổ tay H1, bên phải, size S/VMNT	cái	220.000
BA.01.01.01.2728	Sampling rods/VMDN	cái	2.688
BA.01.01.01.2729	Tube strip, for 0.2 mL PCR Tubes/VMDN	hộp	5.700.000
BA.01.01.01.2732	Bath for toilet seat, Hemorrhoid treatment/VMCP	cái	605.880
BA.01.01.01.2747	Trocar nhựa không dao dùng trong phẫu thuật nội soi, cỡ 10/ Trung Quốc	cái	550.000
BA.01.01.01.2786	Bộ tẩm dán hạ thân nhiệt cỡ M	kit	30.000.000
BA.01.01.01.2815	Điện cực đất 1m hoặc 2m (019-409100); 24/box (1 cái/gói)	cái	210.000
BA.01.01.01.2819	F015P RANEY SCALP CLIP STERILE KẸP SỢ RANEY	cái	66.000
BA.01.01.01.2827	SX-ELLA Stent Biliary B (Nitinella Plus B), All size	cái	28.800.000
BA.01.01.01.2837	Canula gọng mũi Optiflow Junior (Cho Nhi)/OJR4xx Dùng cho máy thở HFNC AirVo2;	cái	1.950.000
BA.01.01.01.2851	Epidural needle/ Kim gây tê ngoài màng cứng 18G	cái	125.958
BA.01.01.01.2862	Inrigation Spike For IV Bottle	cái	4.410
BA.01.01.01.2871	Mặt nạ thở venturi người lớn Ecolite dùng được cho máy MRI Intersurgical (dùng 1 lần) / Adult Venturi Mask Kit	cái	176.400
BA.01.01.01.2872	Aesculap Divistion Sterilit GD600 (Dầu xịt tay khoan, 300ml)(VMTC)	chai	1.209.500
BA.01.01.01.2888	Đầu côn đựng, hút mẫu xét nghiệm miễn dịch - Assay Tip/cup E170 - VTTM máy Cobas 6000	hộp	8.396.810
BA.01.01.01.2897	Canuyn gọng mũi dùng cho máy thở CPAP, 10 cái/ túi (cỡ 0, 1)(VMTC)	cái	440.000
BA.01.01.01.2928	Catheter Parenchymal, bolt ICP+ICT, PSO-PBT/VMTC	kit	32.400.000
BA.01.01.01.2929	Catheter Ventricular Tunneling ICP+ICT, PSO-VTT/VMTC	kit	34.800.000
BA.01.01.01.2933	Bộ khăn gây mê ngoài màng cứng K1019 123 hoặc K1019-V01A02 ; Viên Phát - Việt Nam	kit	172.752
BA.01.01.01.2953	Giấy in nhiệt chuyên dùng cho máy in lam kính, B8132000441, Thernosaentific(VMTC)	cuộn	10.179.000
BA.01.01.01.2968	Bơm tiêm giảm đau Accufuser® 300ml 1 dòng truyền, C0040L / C0050L hoặc tương đương	kit	881.580
BA.01.01.01.2996	Leader-flex G18, 1213.06 (Catheter động mạch) hoặc HP-18xx ; Biometrix/ Israel	cái	1.130.000
BA.01.01.01.3010	Tissue Culture Flask 250ml, 75cm2/ 353136, 60/box, Corning-Falcon (Chai nuôi cấy)(VMTC)	cái	158.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.3011	Tissue Culture Flask 600ml, 150cm2/ 355001, 40/box, Corning-Falcon (Chai nuôi cấy)(VMTC)	cái	270.000
BA.01.01.01.3029	Cleaning brush/ Chổi rửa dài Ø 1,8mm, 3mm - 230cm/ MTW - Endoskopie W.Haag KG/ Đúc (Chổi rửa dụng cụ)	cái	2.850.000
BA.01.01.01.3041	Connecting tube for culture, 50 cái/thùng (87-360)(VMTC)	cái	594.000
BA.01.01.01.3090	Túi chứa phân Hollister 70mm, có bộ lọc khí và khóa cuộn 18194/ Hollister Incorporated, Mỹ	cái	105.600
BA.01.01.01.3158	Flotrac Sensor - MHD6 (Theo dõi CCO/ CCI,SV /SVI, SVV, SVR/ SVRI), ICU	cái	12.214.091
BA.01.01.01.3166	Gạc lưới vô trùng 15x20cm/ Urgotul (Flex) 15x20cm hoặc tương đương	cái	190.000
BA.01.01.01.3220	loban 2, 60cm x 45cm, 6650, 3M, box/10 (Màng phim phẫu thuật kháng khuẩn) dùng cho ghép tạng(VMTC)	cái	315.000
BA.01.01.01.3221	Isolated Echogenic block needle with neurostimulation in 100mm, 001156-77/ Pajunk	cái	525.000
BA.01.01.01.3254	Đầu côn tip tray box e-line, 960c/ hộp(VMTC)	cái	3.408
BA.01.01.01.3381	Đế bằng có băng keo Hollister 70 mm 14604(VMTC)	cái	143.220
BA.01.01.01.3414	Wound infiltration catheter multi holes 15cm,001158-20B/VMTC	cái	2.362.500
BA.01.01.01.3444	Tã giấy dán Moony S84, 84 miếng/ gói	cái	5.554
BA.01.01.01.3458	Nipro culture bag A-350NL 5 set/bag (87-352)(VMTC)	túi	1.364.000
BA.01.01.01.3459	Nipro culture bag A-1000NL, 5 set/bag (87-302)(VMTC)	túi	2.160.000
BA.01.01.01.3489	I.V catheter 14G, box/50, TERUMO (Kim luồn tĩnh mạch)(VMTC)	cái	22.680
BA.01.01.01.3493	P PLATE MAJ-897, Bản cứng / GC 8165, 10 cái/ hộp(VMTC)	cái	520.000
BA.01.01.01.3533	Găng tay vô khuẩn có bột size 7.0 , 1 đôi/gói Xuất xứ Malaysia hoặc tương đương	đôi	12.180
BA.01.01.01.3621	Edwards-Truwave disposable pressure transducer (PX260) (150cm)/ Bộ đo Huyết áp đầu dò Truwave(VMTC)	cái	1.221.860
BA.01.01.01.3682	Thorametrix chest drainage system high capacity 1150ml (Bộ dẫn lưu ngực điều chỉnh áp lực cỡ 1150ml),Bộ/ NC3311; NC5512	kit	3.000.000
BA.01.01.01.3686	Transfer bag 300ml/ BB*T030CB, 100/thùng, Terumo(Túi máu rỗng)(VMTC)	túi	130.000
BA.01.01.01.3692	Catheter with Trocar 20Ch, (dẫn lưu ngực) - Tân Đại Thành(VMTC)	cái	273.900
BA.01.01.01.3698	Tracheostomy Kit with Guidewie 8.0	cái	10.920.000
BA.01.01.01.3800	Disposable Pads/ P-740k, Nihon Kohden/VMNT	cái	3.750.000
BA.01.01.01.3803	Universal Bite block,Adult,11160/VMCP	cái	760.000
BA.01.01.01.3809	Ống lấy máu chân không Glucose 4ml/ Glucose 4ml tube (nắp màu xám)	tuýp	7.000
BA.01.01.01.3813	Ống thông tiểu 2 nhánh 16Fr / 100% silicon, Không chứa DEHP	cái	270.000
BA.01.01.01.3835	Chỉ tan đơn sợi collagen số 1/0, dài 75cm, kim tròn 1/2C, 40mm; 2500140 ; SMI A.G - Bỉ	sợi	90.300
BA.01.01.01.3873	Spinocan G29,Spinal needle/VMDN	cái	82.132
BA.01.01.01.3886	Gạc băng mắt 5 x 7cm, dệt 100% cotton	cái	27.720
BA.01.01.01.3899	Epidural Minipack system 1, Clear Catheter, 3 lateral eyes 18G 100/391/118, Bộ gây tê ngoài màng cứng Minipack system 1 đầy đủ phụ kiện 18G, 10 cái/hộp	kit	693.000
BA.01.01.01.3930	Sonde JJ zize 6fr-26 cm, ST-190624,Urovision,Germany/VMNT	cái	1.016.450
BA.01.01.01.3932	Horizontal Drain/Tube Attachment Device/ Hollister/9781/VMCP	kit	380.000
BA.01.01.01.3941	Catheter ombilical 270.04/VMNT	cái	170.000
BA.01.01.01.3948	ARC Reaction Vessels/7C15-03/Abbott/VMCP	cái	2.772
BA.01.01.01.3949	ARC.septum/04D18-03/Abbott (200 Rack/ Hộp)/VMCP	cái	48.858
BA.01.01.01.4010	Kim bướm lấy máu 2 đầu 21G	cái	39.130

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.4013	Thermal transfer Ribbon [hot-foil-tape]/ REF: B81320041/ VMCP	cuộn	9.968.400
BA.01.01.01.4036	Bộ khăn phẫu thuật chi A (Mổ KH)	kit	336.000
BA.01.01.01.4037	Cảm biến đo SPO2 Masimo,4003 ,Masimo	cái	800.000
BA.01.01.01.5074	Băng Algoplaque Film/ băng dán vô trùng 10x10cm	cái	89.400
BA.01.01.01.5083	ARC.Reaction vessels, 7C15-03, 8 khay x 500c/ thùng,Thùng (Abbott,USA)	hộp	7.207.200
BA.01.01.01.5084	ARC.septum, 4D18-03, 200c/hộp,Cái (Abbott,USA)	cái	48.858
BA.01.01.01.5087	Assy sensor ADLT SM SAFB - INT10, SAFB-SM (Đầu đo oxy trong máu tại não/dưới mô, người lớn),Cái (,)	cái	6.120.000
BA.01.01.01.5100	Băng bó bột 2 inch x 25 cm	cái	1.447.600
BA.01.01.01.5101	Băng bó bột 2 inch x 45 cm	cái	1.957.500
BA.01.01.01.5102	Băng bó bột 4 inch x 90 cm, K8611025, ORM/Korea hoặc HM Cast 4 x 90; New Cast Industry/ Hàn Quốc	cái	4.441.875
BA.01.01.01.5103	Băng bó bột 3 inch x 35 cm	cái	2.220.938
BA.01.01.01.5104	Băng bó bột 3 inch x 50 cm	cái	2.394.750
BA.01.01.01.5112	Bình chứa dịch 3.0 lít vạch chia 50ml ,903-00018P, Belmont.,Cái (,Korea)	cái	9.750.000
BA.01.01.01.5115	Biopsy Filters,070159, miếng lót bệnh phẩm,hoặc Tấm lót đệm bệnh phẩm (Biopsy Pads), Code: 07-7290, Hãng: Bio- Optica/Y, Quy cách: Túi 500 cái	cái	2.200
BA.01.01.01.5141	Bộ phụ kiện dùng 1 lần 3 đầu lấy dịch truyền, 903-00006P, Belmont, hoặc tương đương	cái	12.350.000
BA.01.01.01.5148	Ống pha loãng 10x75mm/ T400 Borocilicate glass tubes 10x75mm	tuýp	63.800
BA.01.01.01.5149	Borocilicate glass tubes 13x100mm/ T300, 50/box, Charles River- USA (Ống pha loãng),ống (,USA)	tuýp	136.400
BA.01.01.01.5168	Chai nuôi cấy nắp có lọc T25 Nunc™ Cell Culture Treated , 156367, 25cm2	cái	79.540
BA.01.01.01.5177	Chỉ Prolene 5/0 90cm W8330 2 kim tròn đen visi-black 17mm 1/2C, 12 sợi/hộp,Sợi (,USA)	sợi	339.792
BA.01.01.01.5187	Contamination Guard C0005, Bộ chống nhiễm khuẩn,Cái (,)	cái	6.500.000
BA.01.01.01.5194	Costar® 6 Well Clear TC-Treated Multiple Well Plates, Individually Wrapped, Sterile, 3516, 50c/ thùng,Cái (CORNING,USA)	cái	98.800
BA.01.01.01.5244	Bộ dây truyền thuốc, hóa chất điều trị ung thư (INTRAPUR INLINE, PVC-FREE), I00328 hoặc 4099842N hoặc tương đương	cái	287.322
BA.01.01.01.5270	Dụng cụ kẹp khâu vết thủng, cầm máu qua nội soi dạ dày, 100.10, ovesco, ,Bộ (,GERMANY)	kit	21.360.000
BA.01.01.01.5299	EpiLong Tuohy 19G x 45mm, 0131153-50, Bộ gây tê màng cứng dùng cho trẻ em, 10 cái/hộp, Pajunk/Đức,Cái (,)	cái	1.340.000
BA.01.01.01.5301	Eppendorf 2 ml/ 3213, CORNING,USA	cái	4.840
BA.01.01.01.5309	F96 Well TC Plate W/LID, Đĩa 96 giếng 167008, 50 cái/thùng,Cái (,)	cái	169.280
BA.01.01.01.5501	Buồng tiêm truyền cấy dưới da NuPort-LP-CT F5.0 (PUR) + Introducer	kit	11.570.000
BA.01.01.01.5503	Giấy in nhiệt dùng cho hệ thống lưu trữ tế bào gốc MCR, MS: 2-00-001, Ribbon,Cuốn (THERMO,USA)	cuộn	3.972.240
BA.01.01.01.5508	Nhãn mã vạch (Barcode) dùng cho hệ thống lưu trữ MCR (100c/ cuộn), 6-01-036 ,Cuộn (THERMO,USA)	cuộn	25.074.360
BA.01.01.01.5518	Glass test tube,190530, ống nghiệm thủy tinh14x100mm	tuýp	5.500
BA.01.01.01.5564	Single Cytofunnel , 5991040, buồng chứa dịch,Cái (,)	cái	146.016
BA.01.01.01.5587	Syringe filter 0.22/431219, 50c/hộp,Cái (CORNING,USA)	cái	148.400
BA.01.01.01.5611	Tube lưu mẫu Cryotube 2ml chịu nhiệt, SSI, ĐHY,Cái (,)	cái	12.940
BA.01.01.01.5615	Túi dẫn lưu đựng dịch não tủy (mã hiệu: DE-410), Sophysa - Pháp,Cái (,)	cái	9.100.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.5665	TRUCOUNT ABSOLUTE COUNT KIT IVD, ỔNG CHỨA MẪU,340334 ,BD-Mỹ ,50 ống/ Hộp ,ống (BD,USA)	tuýp	289.780
BA.01.01.01.5695	Kim tiêm 30G, 100 cái/hộp (hoặc Lidocaine niddle (Morita) per box)	cái	8.400
BA.01.01.01.5743	Saees multi-band ligator MBL-6, Bộ thắt tĩnh mạch thực quản G22553, COOK	cái	2.355.000
BA.01.01.01.5779	Kim dẫn tĩnh mạch không có cửa bơm thuốc 20G (Introcan Safety 3)	cái	41.412
BA.01.01.01.5780	Kim dẫn tĩnh mạch không có cửa bơm thuốc 22G (Introcan Safety 3)	cái	41.412
BA.01.01.01.5784	Endobronchial Blocker Tube/ Ống Chèn đặt nội phế quản- các cỡ , Hangzhou Tappa	cái	3.450.000
BA.01.01.01.5817	Sonde phun nhuộm màu dùng nhiều lần; PW-5V-1, Olympus	cái	5.730.000
BA.01.01.01.5821	Cáp thu dùng cho dây soi dạ dày/ Hood / DH-28GR;DH- 29CR/ DH-30CR. FUJIFILM	cái	4.860.000
BA.01.01.01.5822	Restylane Defyne 1ml,100885065 (chất làm đầy), Galderma,Thụy Điển	hộp	5.472.000
BA.01.01.01.5826	LIAISON XL Cuvettes X0016, S.p.A, Ý, 1800 cuvettes/hộp	cái	3.360
BA.01.01.01.5827	Đầu côn/ LIAISON XL Disposable Tip	cái	7.350
BA.01.01.01.5828	Ống thổi có phin lọc khuẩn (MicroGard IIB),V-892381, Vyair Medical GmbH	cái	34.000
BA.01.01.01.5833	Clip kẹp mạch máu Clip 9 Vitalitec các cỡ	cái	100.000
BA.01.01.01.5834	Camera wire cover (Bao chụp dây Camera) 18A12, Viên Phát, VN	cái	52.532
BA.01.01.01.5836	Kim buồng tiêm dưới da 22G	kit	209.580
BA.01.01.01.5837	Túi dịch TPN 2000ml	cái	520.000
BA.01.01.01.5872	Restylane Kysse 1ml,(chất làm đầy), Galderma,Thụy Điển	hộp	5.472.000
BA.01.01.01.5880	Kim chỉ ba chọc dò giảm đau các tạng và xương khớp 21G 25 cm /Medax S.r.l Unipersonale Ý	cái	1.100.000
BA.01.01.01.5891	Chỉ Cardioxyl2/0 2kim 3/8KL 20mm 73P30I	sợi	246.960
BA.01.01.01.5898	Nắp ống nghiệm cho hệ thống lưu mẫu tự động	cái	1.144
BA.01.01.01.5907	Chỉ phẫu thuật Cardionyl 5/0 dài 80cm, 1 kim tròn 3/8C 16mm, 72107 / Peters Surgical/ Pháp	sợi	181.692
BA.01.01.01.5911	TherMax Blood Warmer Disposable;955516 ;Lider,Baxter Healthcare SA	cái	1.120.000
BA.01.01.01.5915	Ống NKQ cổng mũi có bóng 5.0 (Nasal Rae Tracheal Tube Cuffed)	cái	1.026.680
BA.01.01.01.5921	Chỉ phẫu thuật Carioxyl 2/0 dài 90cm, 2 kim tròn 1/2C 25mm/ 73P30F/ Peters Surical/ Pháp (1 gói 10 sợi)	sợi	307.228
BA.01.01.01.5931	Nhãn in RIBBON 05250889001 , EBAR PRINTER; Ventana	cuộn	2.818.152
BA.01.01.01.5934	Sonde Hickman CV catheter 12.5F 3 nòng, TDM	cái	10.868.000
BA.01.01.01.5936	Restylane Skinboosters Vital 1ML Lidocaine, DKSH	hộp	5.190.000
BA.01.01.01.5938	Dụng cụ thắt polyp HX-400U-30, 5 cái/hộp, trần lê	cái	2.070.000
BA.01.01.01.5949	Cốc nhựa dùng 1 lần - lấy mẫu nước tiểu (khám SKTQ)	cái	374
BA.01.01.01.5995	Bao chụp kính hiển vi 122x209cm 17A02-V01A01/ Viên Phát (dùng cho kính hiển vi ZEISS và PENTERO)	cái	1.172.000
BA.01.01.01.6019	Quần định hình bụng mỏng đùi LGS các cỡ, Sông Đà	cái	3.226.905
BA.01.01.01.6020	Đai bó sau phẫu thuật cánh tay SM các size, Marena,Sông Đà	cái	1.888.920
BA.01.01.01.6021	Gen quần định hình mặt FM 300A	cái	1.325.000
BA.01.01.01.6022	Áo định hình ngực đai rời (áo bó + đai),B/ ISB, Marena/Mỹ,Sông Đà	cái	2.203.740
BA.01.01.01.6025	Quần định hình bụng LGA các size, Sông Đà (SIZE M,S)	cái	2.912.085
BA.01.01.01.6027	Gen bụng AB3, 9inch x 122cm (Băng quần sau phẫu thuật bụng), Marena	cái	1.897.500
BA.01.01.01.6028	Áo định hình ngực sau phẫu thuật MVS cho Nam , all size/ Marena/ Sông Đà	cái	2.754.675
BA.01.01.01.6029	Đai định hình cánh tay FVOM các size, Sông Đà	cái	2.912.085

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6065	kim sinh thiết 18Gx130, SAG-18130C, TSK-Nhật Bản	cái	1.310.000
BA.01.01.01.6066	Kim sinh thiết mô mềm 18Gx160mm, SAG-18160/ TSK Laboratory/Nhật Bản	cái	1.310.000
BA.01.01.01.6067	Bộ bình làm ẩm và dây thở có kiểm soát nhiệt độ (Bộ Kit gồm dây thở và bình làm ẩm khí thở - Kèm cổng khí dung) Mã hàng: 900PT562, Fisher & Paykel/NewZealand	kit	3.750.000
BA.01.01.01.6069	Bộ chuyển đổi khối giao tiếp mặt nạ Mã hàng: OPT980, Fisher & Paykel/NewZealand	cái	1.225.000
BA.01.01.01.6070	Bộ nối thở khí dung và thở Oxy, Mã hàng: AG-AS7000-EU, Aerogen /Ireland	cái	700.000
BA.01.01.01.6079	Snare lạnh captivator Cold 10m M00561100	cái	379.800
BA.01.01.01.6090	Ống NKQ gấp lên size 6.0-7.5	cái	462.000
BA.01.01.01.6092	Bộ dây máy gây mê cao tần trẻ em, đa hướng, dùng một lần, dùng cho trẻ em, tiệt trùng SAMBRUS-V (Limb, co) AMB-17294009 (trẻ em)	cái	280.000
BA.01.01.01.6098	Bộ túi máu bốn loại đỉnh - đáy 350ml	kit	320.000
BA.01.01.01.6099	Gối kê lưng (chống loét), kích thước dài 60cm x rộng 20cm, ruột bằng PU đàn hồi ca, vỏ giả da, thoáng khí, dễ vệ sinh, thiết kế nghiêng 20 độ	cái	1.100.000
BA.01.01.01.6100	Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu tiệt trùng Ethibond 2/0 KV33 dài 90mm hộp 60 sợi/ Mexico	sợi	226.450
BA.01.01.01.6101	Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu tiệt trùng Ethibond 2/0, KT 10x75cm, mã W10B55, hộp 60 sợi mexico	sợi	396.970
BA.01.01.01.6117	cobas omni Processing Plate 24 mã 8413975001, Hộp 60 cái, Greiner Bio-One GmbH, Áo	cái	105.000
BA.01.01.01.6118	cobas omni Amplification Plate 24 mã 8499853001, Hộp 120 cái, Greiner Bio-One GmbH, Áo	cái	52.500
BA.01.01.01.6119	cobas omni Liquid Waste Plate 24 mã 8413983001, Hộp 60 cái, Greiner Bio-One GmbH, Áo	cái	105.000
BA.01.01.01.6121	Tip CORE TIPS with Filter. 300ul mã 7345607001, Hộp 60 x 96 cái, Nolato Treff AG, Thụy Sĩ	cái	3.464
BA.01.01.01.6122	Xilanh lấy máu trắng heparin DXZ-2a/ MO0601/ Hãng Hubei MeterOmega Technology Ltd/ Trung Quốc, 50 cái / Hộp	cái	36.000
BA.01.01.01.6124	Đầu dò mổ cuống mũi Reflex Ultra 45 Whith Integrated Cable/ EIC4845-01 (1:5)	lần	1.950.000
BA.01.01.01.6127	ProcartaPlex™ 96 well Flat Bottom Plate	cái	1.233.000
BA.01.01.01.6131	Evac 70 Xtra HP With Integrated Cable/ EIC5874-01 (1 : 5)	lần	1.950.000
BA.01.01.01.6132	Trocar nhựa không dao dùng trong phẫu thuật nội soi, cỡ 5 / Trung Quốc	cái	740.000
BA.01.01.01.6133	Bộ dây thở (dây thở CPAP người lớn), Mã hàng: RT102 - Fisher & Paykel, New Zealand,	kit	1.300.000
BA.01.01.01.6135	Bộ sợi laser điều trị rò hậu môn FiLaC® Fistula Kit, IC, mã 503100255/ CeramOptec GmbH, Đức gồm có: - Sợi quang/- Van mở hậu môn/- Sợi seton	kit	14.500.000
BA.01.01.01.6136	"Bộ sợi laser điều trị trĩ LHP® Procedure Kit, IC mã 503100220, CeramOptec GmbH, Đức gồm có: - Sợi quang/- Van mở hậu môn/- Tay cầm sợi quang"	kit	14.500.000
BA.01.01.01.6140	Ống hút màng tim DLP 38.1cm x 20Fr, đầu nối 1/4"/ REF 12010/ Medtronic/ Đinh Cao	cái	1.890.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6160	Ligasure - cuverd, Small Jaw, LF2019, Open Sealer / Divider, Medtronic/ Mỹ (1:3)	lần	10.595.000
BA.01.01.01.6163	Tay dao LIGASURE - LF1212 mổ mở (1:3)	lần	8.016.667
BA.01.01.01.6164	Dây dẫn đường Guidewire 0.02 5inch dài 450- 460cm	cái	2.370.000
BA.01.01.01.6167	Dây dẫn đường Guidewire 0.035inch, 460cm;	cái	2.370.000
BA.01.01.01.6176	Miếng dán điện cực loại 3 ngày hãng SIGKNOW/ Đàì Loan, cho máy Holter điện tim (EZYPRO UG02/SIGKNOW/ Đàì Loan - Hệ thống holter điện tim)	cái	6.350.000
BA.01.01.01.6177	Miếng dán điện cực loại 7 ngày hãng SIGKNOW/ Đàì Loan, cho máy Holter điện tim (EZYPRO UG02/SIGKNOW/ Đàì Loan - Hệ thống holter điện tim)	cái	8.060.000
BA.01.01.01.6178	Miếng dán điện cực loại 14 ngày hãng SIGKNOW/ Đàì Loan, cho máy Holter điện tim (EZYPRO UG02/SIGKNOW/ Đàì Loan - Hệ thống holter điện tim)	cái	14.800.000
BA.01.01.01.6182	Copan 552C.80 FLOQ Swab mã 09032932190 600 cái/hộp	cái	46.200
BA.01.01.01.6183	KIT ROCHE CELL COLLECTION MEDIUM 20 ML mã 07994745190 250 cái/hộp	cái	79.380
BA.01.01.01.6184	Hydrophilic Plus Microscope Slide - Bio SB, Lamen, GP bệnh, 72slides/hộp hoặc 08082286001 TOMO-11/90 Microscope Slides, 1000casi/hộp	cái	30.600
BA.01.01.01.6192	Chỉ phẫu thuật không thắt đối xứng SS PDS Plus số 1, 45cm, 1 kim tròn 40mm. Hộp/12 sợi(Mexico)/ Mã hàng SXPP1A405 / Ethicon, Inc/ Mexico	cái	1.311.650
BA.01.01.01.6200	Kính tiếp xúc chỉnh hình giác mạc qua đêm Breath-O Correct (TD)/ Hãng SEED - Nhật Bản	cái	8.840.000
BA.01.01.01.6209	Bộ Kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu RegenKit-THT-3/ Regen Lab SA/ Thụy Sĩ	kit	6.000.000
BA.01.01.01.6210	Bộ kit tách chiết huyết thanh thrombin RegenKit-ATS-T/ Regen Lab SA/ Thụy Sĩ	kit	4.500.000
BA.01.01.01.6235	Mặt nạ thanh quản loại ALM Cỡ/size3.0/ Zhejiang Jenston Medical Technology Co., LTD/Trung Quốc	cái	1.400.000
BA.01.01.01.6236	Mặt nạ thanh quản loại ALM Cỡ/size 4.0/ Zhejiang Jenston Medical Technology Co., LTD/Trung Quốc	cái	1.400.000
BA.01.01.01.6241	Bộ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu có HA (Hyaluronic acid) Cellular Matrix A-CP-HA Kit/ mã A-CP-HA-3, Regen Lab SA/Thụy Sĩ/ Hộp 1 Kit	kit	10.400.000
BA.01.01.01.6245	Vỏ sắt của bộ tán sỏi cấp cứu 99 03 30 7 (đk 3,8mm dài 100cm) của Bộ tán sỏi cấp cứu MTW / Đức (Biopsy Forcep 061511101)	cái	20.160.000
BA.01.01.01.6250	07700814001 Reaction Cell c 513	cái	1.190.335
BA.01.01.01.6251	Tay dao hàn mạch mổ nội soi LigaSure chiều dài thân dao 37cm/ LF1937 (1:5)	lần	5.700.000
BA.01.01.01.6258	Đầu Procise Max chuyên nạo V.A dùng cho máy Coblator II, EIC 8898-01 (1:5)	lần	2.334.000
BA.01.01.01.6265	Catheter tĩnh mạch rốn hai nòng 4F mã 127214 SIPV/ Pháp/Vygon/ Pháp; Hộp 10 cái	cái	1.800.000
BA.01.01.01.6266	Catheter tĩnh mạch rốn hai nòng 5F/ Mã 127417/ SIPV/ Vygon/ Pháp/ Hộp 10 cái	cái	2.100.000
BA.01.01.01.6267	Bộ gọng mũi Optiflow Junior 2 kèm đầu chuyển đổi và van xả áp dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhi mã OJR4xxB/ Fisher & Paykel/ New Zealand	kit	2.595.000
BA.01.01.01.6270	10825468001 CARTRIDGE NA	cái	96.212.025
BA.01.01.01.6271	10825441001 CARTRIDGE K	cái	92.015.066

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6272	03246353001 CARTRIDGE CL	cái	91.030.212
BA.01.01.01.6273	03149501001 REFERENCE ELECTRODE	cái	13.207.449
BA.01.01.01.6275	Túi bệnh phẩm nội soi D mã 15A04 - V02A01, KT 18w x 14cm / Viên phát/ 120 cái/hộp	cái	126.544
BA.01.01.01.6278	Corning tissue-culture treated culture d	cái	28.400
BA.01.01.01.6281	Tissue culture plate, 96 wells flat bott	cái	120.000
BA.01.01.01.6288	Nunc Cell Culture Treated EasYFlasks,225	cái	271.200
BA.01.01.01.6290	Nunc™ EasYFlask™ Cell Culture Flask 1599	cái	271.200
BA.01.01.01.6292	SmartDish 6well plates,27370,khay nhựa đ	cái	1.098.320
BA.01.01.01.6293	Costar® 24 Well Clear TC-Treated Multipl	cái	187.200
BA.01.01.01.6296	Costar® 125 mL Traditional Style Polysty	cái	131.600
BA.01.01.01.6302	Corning® CellBIND® Surface HYPERFlask;10	cái	4.980.000
BA.01.01.01.6305	Cell Counting Slides,C10228,Invitrogen	cái	183.880
BA.01.01.01.6320	Ribbon, cartridge, SMS thermal printer (new style)/ Mã B11482/ Beckman Coulter, Inc., Mỹ/ (mực in cho máy xét nghiệm DxH SMS)	cái	26.114.880
BA.01.01.01.6322	Điện cực điện giải Cobas 6000/8000 mã 10825468001 CARTRIDGE NA	cái	96.212.025
BA.01.01.01.6323	Điện cực điện giải Cobas 6000/8000 mã 10825441001 CARTRIDGE K	cái	92.015.066
BA.01.01.01.6324	Điện cực điện giải Cobas 6000/8000 mã 03246353001 CARTRIDGE CL	cái	91.030.212
BA.01.01.01.6325	Điện cực điện giải Cobas 6000/8000 mã 03149501001 REF ELECTRODE	cái	13.207.449
BA.01.01.01.6336	Mặt nạ xạ phẫu Klarity Medical & Equipment (GZ) Co., Ltd	cái	7.648.121
BA.01.01.01.6367	Nắp của lọ hóa chất Architect Replacement Caps 4D19-01 / Abbott Laboratories, USA, hộp 100 cái	cái	24.400
BA.01.01.01.6371	Dụng cụ cố định Foley Catheter	cái	70.000
BA.01.01.01.6372	Thiết bị lấy mẫu tích hợp kim	cái	6.900
BA.01.01.01.6374	Túi chứa dịch 2000ml dùng 1 lần BSZ-10-1; Suction Liner A; Jiangsu Bornsun Medical Instrument co., LTD; TQ	cái	96.600
BA.01.01.01.6375	Bình chứa dịch 2000ml; BSZ-25-1; Suction Bottle; Jiangsu Bornsun Medical Instrument co., LTD; TQ	cái	526.900
BA.01.01.01.6379	Nút bịt 27550N/ Karl Storz- Đức/ dùng trong bộ nội soi bàng quang; Gói 10 cái	cái	1.052.000
BA.01.01.01.6384	Cannula động mạch DLP trẻ em có thông khí các cỡ, đầu nối 1/4" các cỡ/ 77008, 77010, 77012, 77014, 77016/ Metronic	cái	4.780.000
BA.01.01.01.6388	Tay dao hàn mạch dùng trong mổ mở/ LF1923/ Covidien/Mỹ (1:3)	lần	9.100.000
BA.01.01.01.6395	Kem chống xì Mã hàng 79300 hãng Hollister	tuýp	353.200
BA.01.01.01.6396	Vòng bảo vệ da chống loét hậu môn nhân tạo Hollister 7805 (48mm)	cái	87.780
BA.01.01.01.6397	Miếng quét tẩy chất keo, hộp 50 miếng Mã hàng 7760 hãng Hollister; Hộp/50 cái	cái	20.000
BA.01.01.01.6399	Cobas u cuvette- 400 pcs	cái	60.638
BA.01.01.01.6407	Giấy in máy điện tim/ khổ giấy A5/ 5684683/ dùng cho Máy điện tim 12 kênh (Mac 5 A5 Basic) GE	tập	280.000
BA.01.01.01.6415	Băng thun cố định tự dính 12cm x 4m/ BSN	cuộn	256.232
BA.01.01.01.6416	Băng thun cố định tự dính 8cm x 4m/ BSN	cuộn	161.700
BA.01.01.01.6430	Đầu Procise EZ View mổ polyp, u mạch máu, nạo VA nhỏ dùng cho máy Coblator II/ EIC 8870-01 (1:5)	lần	2.334.000
BA.01.01.01.6452	Chỉ thị sinh học cho hấp diệt trùng nhiệt độ cao, cho kết quả 24 phút/ 1492V 3M	cái	185.600
BA.01.01.01.6459	Banh mũi nhựa dùng 1 lần (dùng để khám tai mũi họng)	cái	8.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6485	Bộ dẫn lưu qua da đa chức năng, Seldinger có locking Size 6Frx30cm/ DC-C063010/ Royal Fornia Medical Equipment Co., Ltd/ Đức	cái	2.205.000
BA.01.01.01.6524	07748906020 AccuChek QC Roche, Bộ 2 lọ	kit	990.000
BA.01.01.01.6557	Miếng dán điện cực có phản hồi CPR/ CPR-D-Padz One-Piece Electrode Pad with Real CPR Help Mã 8900-0800-01/ Zoll Mỹ	cái	11.138.400
BA.01.01.01.6564	Túi máu rỗng 600ml/ ES-600/ Jiaxing Tianhe Pharmaceutical Co., Ltd	cái	151.200
BA.01.01.01.6565	Cannula Silicone truyền dung dịch liệt tim ngược dòng có bơm DLP™ các cỡ/ 94915/ 94215T/ VIANT Costa Rica, S.A./ Costa Rica	cái	4.780.000
BA.01.01.01.6585	Phổi nhân tạo ECMO Cardiohelp kèm bộ dây dẫn tuần hoàn/ BE-HLS-7050/ Maquet Cardiopulmonary GmbH, Đức/ Việt Gia	kit	173.800.000
BA.01.01.01.6586	Mask Igel Mặt nạ thanh quản 2 nòng, size 5	cái	1.080.000
BA.01.01.01.6587	RBT_Đầu tip cho kéo cong đơn cực Hugo RAS/ MRASA0009/ Covidien - Mỹ (9 Cái/ Hộp) Monopolar Tip Cover (For use with Hugo RAS Monopolar Curved Shears)/ MRASA0009/ Covidien - Mỹ	cái	606.454
BA.01.01.01.6588	RBT_Bộ bọc cánh tay Robot tiết trùng Hugo RAS/ MRASA0006/ Covidien - Dominica (4 Cái/ Hộp) Hugo RAS Robotic Arm Sterile Drape/ MRASA0006/ Covidien - Dominica	cái	2.321.766
BA.01.01.01.6589	RBT_Bộ bọc phần trên xe đẩy Robot tiết trùng Hugo RAS/ MRASA0007/ Covidien - Dominica (8 Cái/ Hộp) Hugo RAS Upper Arm Cart Sterile Drape/ MRASA0007/ Covidien - Dominica	cái	1.069.651
BA.01.01.01.6590	RBT_Trocar dùng một lần 8mm tiêu chuẩn/ RNONB8STF/ Covidien - Mỹ (6 Cái/ Hộp)/ HugoVersaOne Optical Positioning Trocar System 8mm Standard/ RNONB8STF/ Covidien - Mỹ	cái	2.373.972
BA.01.01.01.6591	RBT_Trocar dùng một lần 11mm tiêu chuẩn/ RONB11STF/ Covidien - Mỹ (6 Cái/ Hộp)/ HugoVersaOne Optical Positioning Trocar System 11mm Standard/ RONB11STF/ Covidien - Mỹ	cái	2.455.335
BA.01.01.01.6592	RBT_Cáp đơn cực ForceTriad 4.6m dùng một lần/ FT0510/ Covidien - Đài Loan (25 Cái/ Hộp)/ HugoForceTriad Monopolar Cord 4.6m/ FT0510/ Covidien - Đài Loan	cái	487.978
BA.01.01.01.6593	RBT_Bộ bọc cánh tay dưới Robot tiết trùng; MRASA0008/ Covidien/Dominica (20 Cái/ Hộp) HugoBộ bọc cánh tay dưới Robot tiết trùng; MRASA0008/ Covidien/Dominica (20 Cái/ Hộp) Hugo	cái	844.110
BA.01.01.01.6594	RBT_Kìm kẹp kim to; MRASI0006; Covidien/Mỹ; HugoKìm kẹp kim to; MRASI0006; Covidien/Mỹ; Hugo	cái	9.298.522
BA.01.01.01.6595	RBT_Kẹp bảo vệ mô; MRASI0010; Covidien/Mỹ; HugoKẹp bảo vệ mô; MRASI0010; Covidien/Mỹ; Hugo	cái	110.249.725
BA.01.01.01.6596	RBT_Kéo cong đơn cực 8mm Hugo RAS/ MRASI0001/ Covidien - Mỹ (1 Cái/ Hộp) Hugo RAS Monopolar Curved Shears 8mm/ MRASI0001/ Covidien - Mỹ	cái	20.735.440
BA.01.01.01.6597	RBT_Kìm kẹp mang kim loại siêu lớn 8mm Hugo RAS/ MRASI0007/ Covidien - Mỹ (1 Cái/ Hộp) Hugo RAS Extra Large Needle Driver 8mm/ MRASI0007/ Covidien - Mỹ	cái	9.298.522
BA.01.01.01.6598	RBT_Kẹp lưỡng cực Maryland 8mm Hugo RAS/ MRASI0005/ Covidien - Mỹ (1 Cái/ Hộp) (1:8) Hugo RAS Bipolar Maryland Forceps 8mm/ MRASI0005/ Covidien - Mỹ (1:8)	lần	12.606.672
BA.01.01.01.6599	RBT_Cáp lưỡng cực Valleylab 4.6m dùng nhiều lần/ E0020V/ Covidien - Đức (1 Cái/ Hộp)/ Hugo (1:60) Valleylab Bipolar Forceps Cord 4.6m/ E0020V/ Covidien - Đức HUGO (1:60)	lần	66.159

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6600	RBT_Kẹp phẫu thuật Hugo RAS 8mm/ MRASI0011/ Covidien - Mỹ (1 Cái/ Hộp) (1:8)Hugo RAS Cadiere Forceps 8mm/ MRASI0011/ Covidien - Mỹ (1:8)	lần	9.610.447
BA.01.01.01.6601	RBT_Kìm phẫu thuật hai lỗ; MRASI0012; Covidien/Mỹ; Hugo (1:8)Kìm phẫu thuật hai lỗ; MRASI0012; Covidien/Mỹ; Hugo (1:8)	lần	10.192.121
BA.01.01.01.6602	RBT_Kẹp phẫu thuật răng cưa; MRASI0016; Covidien/Mỹ; Hugo (1:8)Kẹp phẫu thuật răng cưa; MRASI0016; Covidien/Mỹ; Hugo (1:8)	lần	9.805.551
BA.01.01.01.6603	Kìm phẫu thuật lưỡng cực, MRASI0004, Covidien/Mỹ, Robot Hugo, Avismed, 1:8	lần	12.417.141
BA.01.01.01.6604	RBT_Đầu nối nội soi (Adapter ống kính soi)/ MRASA0002/ Covidien - Mỹ (1 Cái/ Hộp)/ Hugo (1:40)Hugo RAS Endoscope Adapter/ MRASA0002/ Covidien - Mỹ (1:40)	lần	624.116
BA.01.01.01.6605	RBT_Module nối cánh tay với dụng cụ vô trùng/ MRASA0003/ Covidien - Mỹ (1 Cái/ Hộp)/ Hugo (1:16)Sterile Interface Module/ MRASA0003/ Covidien - Mỹ (1:16)	lần	2.557.611
BA.01.01.01.6606	RBT_Arm Drape - (Màn phủ cánh tay robot); 470015; Microtek Dominicana, S.A./ Dominican Republic; DAS Medical International, SRL/ Dominican Republic; DavinciArm Drape - (Màn phủ cánh tay robot); 470015; Microtek Dominicana, S.A./ Dominican Republic; DAS Medical International, SRL/ Dominican Republic; Davinci	cái	3.746.847
BA.01.01.01.6607	RBT_Column drape - (Màn phủ thân máy robot); 470341; Microtek Dominicana, S.A./ Dominican Republic; DAS Medical International, SRL/ Dominican Republic; DavinciColumn drape - (Màn phủ thân máy robot); 470341; Microtek Dominicana, S.A./ Dominican Republic; DAS Medical International, SRL/ Dominican Republic; Davinci	cái	1.363.100
BA.01.01.01.6608	RBT_Cannula Seal - (Nắp trocar robot); 470361; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciCannula Seal - (Nắp trocar robot); 470361; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	1.363.100
BA.01.01.01.6609	RBT_Da Vinci Xi 8mm bladeless obturator (Nòng trocar đầu nhọn 8mm) - Hot Shears™ (Monopolar Curved Scissors) - Requires Tip Cover Accessory (PN 400180); 470359; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive SurgicaDa Vinci Xi 8mm bladeless obturator (Nòng trocar đầu nhọn 8mm) - Hot Shears™ (Monopolar Curved Scissors) - Requires Tip Cover Accessory (PN 400180); 470359; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	2.157.750
BA.01.01.01.6610	RBT_Vessel sealer extend - (Dụng cụ hàn mạch); 480422; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciVessel sealer extend - (Dụng cụ hàn mạch); 480422; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	30.595.950
BA.01.01.01.6611	RBT_Tip cover accessory - (Phụ kiện bao đầu kéo); 400180; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciTip cover accessory - (Phụ kiện bao đầu kéo); 400180; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	1.403.000
BA.01.01.01.6612	RBT_12-8mm reducer(Nút giảm) - 12 mm and stapler cannula seal (box of 10); 470381; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	1.886.501

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6613	RBT_12 mm and stapler cannula seal (box of 10) - (Nắp trocar stapler 12mm); 470380; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci12 mm and stapler cannula seal (box of 10) - (Nắp trocar stapler 12mm); 470380; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	1.460.330
BA.01.01.01.6614	RBT_Harmonic ACE curved shears - (Tay dao Harmonic ACE); 480275; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciHarmonic ACE curved shears - (Tay dao Harmonic ACE); 480275; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	31.402.980
BA.01.01.01.6615	RBT_Stapler 60; 480460; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciStapler 60; 480460; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	20.184.780
BA.01.01.01.6616	RBT_Stapler 45 ; 480445; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciStapler 45 ; 480445; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	17.518.875
BA.01.01.01.6617	RBT_Stapler 45 đầu cong; 480545; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciStapler 45 đầu cong; 480545; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	18.910.080
BA.01.01.01.6618	RBT_Reload 60 trắng(2.5 mm. 6-row); 48360W; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 60 trắng(2.5 mm. 6-row); 48360W; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.818.308
BA.01.01.01.6619	RBT_Reload 60 Xanh dương(3.5 mm. 6-row); 48360B; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 60 Xanh dương(3.5 mm. 6-row); 48360B; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.818.308
BA.01.01.01.6620	RBT_Reload 60 xanh lá(4.3 mm. 6-row); 48360G; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 60 xanh lá(4.3 mm. 6-row); 48360G; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.818.308
BA.01.01.01.6621	RBT_Reload 60 đen (4.6 mm. 6-row); 48360T; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 60 đen (4.6 mm. 6-row); 48360T; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.818.308
BA.01.01.01.6622	RBT_Reload 45 xám (2.0mm. 6-row); 48345M; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 45 xám (2.0mm. 6-row); 48345M; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.127.845
BA.01.01.01.6623	RBT_Reload 45 trắng (2.5mm. 6-row); 48345W; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 45 trắng (2.5mm. 6-row); 48345W; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.127.845
BA.01.01.01.6624	RBT_Reload 45 xanh dương(3.5 mm. 6-row); 48345B; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 45 xanh dương(3.5 mm. 6-row); 48345B; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.127.845

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6625	RBT_Reload 45 xanh lá(4.3 mm. 6-row); 48345G; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 45 xanh lá(4.3 mm. 6-row); 48345G; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.127.845
BA.01.01.01.6626	RBT_Reload 45 đen (4.6 mm. 6-row); 48345T; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciReload 45 đen (4.6 mm. 6-row); 48345T; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	10.127.845
BA.01.01.01.6627	RBT_Ống hút súc rửa - Suction irrigator; 480299; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciỐng hút súc rửa - Suction irrigator; 480299; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	15.727.575
BA.01.01.01.6628	RBT_Nòng trocar không có lưỡi dao 8mm. dài (quang học) (hộp 6 cái) - 8 mm bladeless obturator. long (optical) (box of 6); 470360; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; DavinciNòng trocar không có lưỡi dao 8mm. dài (quang học) (hộp 6 cái) - 8 mm bladeless obturator. long (optical) (box of 6); 470360; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci	cái	2.157.750
BA.01.01.01.6629	RBT_Hot Shears™ (Monopolar Curved Scissors) - Requires Tip Cover Accessory (PN 400180) - Kéo cắt cong đơn cực - đi kèm Phụ kiện nút đầu; 470179; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ MexHot Shears™ (Monopolar Curved Scissors) - Requires Tip Cover Accessory (PN 400180) - Kéo cắt cong đơn cực - đi kèm Phụ kiện nút đầu; 470179; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	23.046.345
BA.01.01.01.6630	RBT_Prograsp Forceps - (Kẹp prograps); 471093; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:14)Prograsp Forceps - (Kẹp prograps); 471093; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:14)	lần	12.037.740
BA.01.01.01.6631	RBT_Fenestrated bipolar forceps - (Kẹp lưỡng cực có lỗ thủng); 471205; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)Fenestrated bipolar forceps - (Kẹp lưỡng cực có lỗ thủng); 471205; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)	lần	15.221.619
BA.01.01.01.6632	RBT_Kẹp Marry lưỡng cực - (Maryland bipolar forceps); 471172; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)Kẹp Marry lưỡng cực - (Maryland bipolar forceps); 471172; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)	lần	17.362.473
BA.01.01.01.6633	RBT_Large needle driver - (Kim kẹp kim to); 471006; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:12)Large needle driver - (Kim kẹp kim to); 471006; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:12)	lần	13.202.850
BA.01.01.01.6634	RBT_Mega SutureCut needle driver - (Kim kẹp kim to Mega có đầu cắt); 471309; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:12)Mega SutureCut needle driver - (Kim kẹp kim to Mega có đầu cắt); 471309; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:12)	lần	13.507.788

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6635	RBT_Mega needle driver - (Kim kẹp kim to Mega); 470194; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Mega needle driver - (Kim kẹp kim to Mega); 470194; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	16.203.750
BA.01.01.01.6636	RBT_Large suturecut needle driver - (Kim kẹp kim to có đầu cắt); 471296; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:12)Large suturecut needle driver - (Kim kẹp kim to có đầu cắt); 471296; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:12)	lần	13.202.850
BA.01.01.01.6637	RBT_Large clip applier1 (Kẹp clip trung) - Medium-large clip applier2 (Kẹp clip to); 470230; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:80)Large clip applier1 (Kẹp clip trung) - Medium-large clip applier2 (Kẹp clip to); 470230; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:80)	lần	1.340.237
BA.01.01.01.6638	RBT_Medium-large clip applier2 (Kẹp clip to) - Permanent cautery hook (Móc đốt đơn cực); 470327; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:80)Medium-large clip applier2 (Kẹp clip to) - Permanent cautery hook (Móc đốt đơn cực); 470327; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:80)	lần	1.100.180
BA.01.01.01.6639	RBT_Permanent cautery hook (Móc đốt đơn cực) - Permanent cautery spatula; 470183; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Permanent cautery hook (Móc đốt đơn cực) - Permanent cautery spatula; 470183; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	9.362.706
BA.01.01.01.6640	RBT_Permanent cautery spatula - (Xẻng đốt đơn cực); 470184; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Permanent cautery spatula - (Xẻng đốt đơn cực); 470184; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	9.362.706
BA.01.01.01.6641	RBT_Cadiere forceps - (Kẹp Cadiere); 471049; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:14)Cadiere forceps - (Kẹp Cadiere); 471049; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:14)	lần	12.037.740
BA.01.01.01.6642	RBT_Tip-Up fenestrated grasper - (Kẹp Tip-up lưỡng cực); 470347; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Tip-Up fenestrated grasper - (Kẹp Tip-up lưỡng cực); 470347; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	16.203.750
BA.01.01.01.6643	RBT_Curved bipolar dissector - (Kẹp lưỡng cực cong); 471344; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)Curved bipolar dissector - (Kẹp lưỡng cực cong); 471344; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)	lần	19.797.808

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6644	RBT_Kẹp lưỡng cực nhỏ - Micro bipolar forceps; 471171; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)Kẹp lưỡng cực nhỏ - Micro bipolar forceps; 471171; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)	lần	21.263.073
BA.01.01.01.6645	RBT_Kẹp đốt lưỡng cực dài - Long bipolar grasper; 471400; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)Kẹp đốt lưỡng cực dài - Long bipolar grasper; 471400; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:11)	lần	21.263.073
BA.01.01.01.6646	RBT_Kẹp lưỡng cực có lực kẹp mạnh - Force bipolar; 471405; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:9)Kẹp lưỡng cực có lực kẹp mạnh - Force bipolar; 471405; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:9)	lần	18.054.680
BA.01.01.01.6647	RBT_Kim kẹp clip nhỏ - Small clip applier; 470401; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:80)Kim kẹp clip nhỏ - Small clip applier; 470401; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:80)	lần	2.520.709
BA.01.01.01.6648	RBT_Kẹp có móc giữ - Tenaculum forceps; 470207; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Kẹp có móc giữ - Tenaculum forceps; 470207; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	16.203.750
BA.01.01.01.6649	RBT_Kẹp đầu dài - Long tip forceps; 471048; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:14)Kẹp đầu dài - Long tip forceps; 471048; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:14)	lần	10.031.385
BA.01.01.01.6650	RBT_Panh kẹp nhỏ - Small grasping retractor (small graptor); 470318; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Panh kẹp nhỏ - Small grasping retractor (small graptor); 470318; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	17.404.032
BA.01.01.01.6651	RBT_Kim phẫu thuật đầu kẹp răng cửa - Cobra grasper; 471190; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:14)Kim phẫu thuật đầu kẹp răng cửa - Cobra grasper; 471190; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:14)	lần	14.113.350
BA.01.01.01.6652	RBT_Kéo thẳng Potts - Potts scissors; 470001; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Kéo thẳng Potts - Potts scissors; 470001; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	14.703.432
BA.01.01.01.6653	RBT_Kéo đầu tròn - Round tip scissors; 470007; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Kéo đầu tròn - Round tip scissors; 470007; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	11.703.340
BA.01.01.01.6654	RBT_Kẹp Resano - Resano forceps; 470181; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Kẹp Resano - Resano forceps; 470181; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	16.203.750

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6655	RBT_Panh mở hai lưỡi - Dual blade retractor; 470249; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Panh mở hai lưỡi - Dual blade retractor; 470249; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	25.207.088
BA.01.01.01.6656	RBT_Kẹp đầu nhỏ - Black diamond micro forceps; 470033; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:12)Kẹp đầu nhỏ - Black diamond micro forceps; 470033; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:12)	lần	15.003.425
BA.01.01.01.6657	RBT_Kẹp DeBakey - DeBakey forceps; 470036; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)Kẹp DeBakey - DeBakey forceps; 470036; Intuitive Surgical, Inc./ Mỹ; Intuitive Surgical, S. de R.L. de C.V./ Mexico; Davinci (1:8)	lần	15.003.469
BA.01.01.01.6660	RBT_Dao cắt xương; MI-CN2-0002; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ; Robot MissoDao cắt xương; MI-CN2-0002; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ; Robot Misso	cái	13.076.350
BA.01.01.01.6661	RBT_Tấm phủ vô khuẩn cho robot; MI-CN2-0003; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ; Robot MissoTấm phủ vô khuẩn cho robot; MI-CN2-0003; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ; Robot Misso	cái	3.578.400
BA.01.01.01.6662	RBT_Bộ dây tưới rửa; MI-CN2-0004; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ; Robot MissoBộ dây tưới rửa; MI-CN2-0004; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ; Robot Misso	cái	2.252.250
BA.01.01.01.6663	RBT_Mũi khoan; ROB10035; ROB10036; Smith & Nephew, Inc., Endoscopy Division/Mỹ;Blue Belt Technologies, Inc; Việt Sing Medical; Robot CoriMũi khoan; ROB10035; ROB10036; Smith & Nephew, Inc., Endoscopy Division/Mỹ;Blue Belt Technologies, Inc; Việt Sing Medical; Robot Cori	cái	17.858.000
BA.01.01.01.6664	RBT_Ống hút mật khớp; ROB10031; Smith & Nephew, Inc., Endoscopy Division/Mỹ; Blue Belt Technologies, Inc; Việt Sing Medical; Robot CoriỐng hút mật khớp; ROB10031; Smith & Nephew, Inc., Endoscopy Division/Mỹ; Blue Belt Technologies, Inc; Việt Sing Medical; Robot Cori	cái	12.872.600
BA.01.01.01.6666	Mạch máu nhân tạo - Ống nối tim sinh học có gắn sẵn van thân mềm loe hai đầu bằng chất liệu sinh học/ VELUM-XX/ Labcor Laboratorios Ltda/ Brazil	cái	104.500.000
BA.01.01.01.6667	RBT_Hạt định vị vô khuẩn; MI-CN2-0001; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ;1 Hộp 20 Cái Robot MissoHạt định vị vô khuẩn; MI-CN2-0001; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ;1 Hộp 20 Cái Robot Misso, VMTC- VMCP	hộp	14.036.550
BA.01.01.01.6670	RBT_Kìm giữ kim, IN8031/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)Kìm giữ kim, IN8031/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)	lần	13.750.000
BA.01.01.01.6671	RBT_Kẹp lưỡng cực có lỗ, IN8033/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)Kẹp lưỡng cực có lỗ, IN8033/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)	lần	13.250.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6672	RBT_Kéo cong đơn cực, IN8035/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:9)Kéo cong đơn cực, IN8035/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:9)	lần	18.933.334
BA.01.01.01.6673	RBT_Kẹp lưỡng cực Maryland, IN8036/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)Kẹp lưỡng cực Maryland, IN8036/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)	lần	14.083.334
BA.01.01.01.6674	RBT_Dao đốt điện dùng lâu dài, dạng thìa, IN8037/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:9)Dao đốt điện dùng lâu dài, dạng thìa, IN8037/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:9)	lần	14.222.223
BA.01.01.01.6675	RBT_Kìm giữ kim cỡ lớn, IN8038/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:9)Kìm giữ kim cỡ lớn, IN8038/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:9)	lần	14.555.556
BA.01.01.01.6676	RBT_Kẹp móng vuốt, IN8039/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)Kẹp móng vuốt, IN8039/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)	lần	8.368.750
BA.01.01.01.6677	RBT_Kẹp Cadiere, IN803A/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)Kẹp Cadiere, IN803A/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)	lần	8.287.500
BA.01.01.01.6678	RBT_Kẹp Cadiere lực mạnh, IN803B/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)Kẹp Cadiere lực mạnh, IN803B/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)	lần	8.612.500
BA.01.01.01.6679	RBT_Kẹp Tenaculum, IN803D/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)Kẹp Tenaculum, IN803D/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)	lần	11.700.000
BA.01.01.01.6680	RBT_Kìm giữ kim kèm kéo nhỏ, IN803E/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)Kìm giữ kim kèm kéo nhỏ, IN803E/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)	lần	11.591.667
BA.01.01.01.6681	RBT_Kìm giữ kim kèm kéo lớn, IN803F/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)Kìm giữ kim kèm kéo lớn, IN803F/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)	lần	12.566.667
BA.01.01.01.6682	RBT_Móc đốt điện đơn cực cỡ nhỏ, IN803J/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:9)Móc đốt điện đơn cực cỡ nhỏ, IN803J/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:9)	lần	10.977.778
BA.01.01.01.6683	RBT_Kìm giữ kim vi phẫu, IN803M/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)Kìm giữ kim vi phẫu, IN803M/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)	lần	9.966.667

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6684	RBT_Dụng cụ đặt clip cỡ trung-lớn, IN803G/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)Dụng cụ đặt clip cỡ trung-lớn, IN803G/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)	lần	11.266.667
BA.01.01.01.6685	RBT_Dụng cụ đặt clip cỡ lớn, IN803H/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)Dụng cụ đặt clip cỡ lớn, IN803H/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:12)	lần	11.266.667
BA.01.01.01.6686	RBT_Kéo cắt siêu âm, IN803C/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộpToumaiKéo cắt siêu âm, IN803C/8mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộpToumai	cái	30.000.000
BA.01.01.01.6687	RBT_Dây dụng cụ điện cao tần đơn cực, EIS841B, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)Dây dụng cụ điện cao tần đơn cực, EIS841B, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)	lần	1.132.438
BA.01.01.01.6688	RBT_Dây dụng cụ điện cao tần đơn cực, EIS2841G, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)Dây dụng cụ điện cao tần đơn cực, EIS2841G, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộpToumai (1:16)	lần	1.132.438
BA.01.01.01.6689	RBT_Dây dụng cụ điện cao tần lưỡng cực, EID841C, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)Dây dụng cụ điện cao tần lưỡng cực, EID841C, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:16)	lần	1.161.188
BA.01.01.01.6690	RBT_Bộ chuyển đổi trocar, TRA8547, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:160)Bộ chuyển đổi trocar, TRA8547, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:160)	lần	737.500
BA.01.01.01.6691	RBT_Ống dẫn trocar điều khiển lực, TRF85D, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:8)Ống dẫn trocar điều khiển lực, TRF85D, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:8)	lần	19.950.000
BA.01.01.01.6692	RBT_Ống dẫn trocar điều khiển lực, TRF85D / 14mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:8)Ống dẫn trocar điều khiển lực, TRF85D / 14mm, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:8)	lần	19.950.000
BA.01.01.01.6693	RBT_Nắp đẩy dụng cụ Trocar (8 mm), ISC8513, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 20 cái/hộpToumaiNắp đẩy dụng cụ Trocar (8 mm), ISC8513, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 20 cái/hộpToumai	cái	1.096.000
BA.01.01.01.6694	RBT_Nắp đẩy dụng cụ Trocar (5 mm), ISC8524, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 20 cái/hộpToumaiBA.01.01.01.6694Nắp đẩy dụng cụ Trocar (5 mm), ISC8524, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 20 cái/hộpToumai	cái	1.223.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6695	RBT_Bộ chuyển đổi nội soi, ECO857, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:288)Bộ chuyển đổi nội soi, ECO857, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 1 cái/hộp Toumai (1:288)	lần	604.167
BA.01.01.01.6696	RBT_Nắp đẩy ống trocar nội soi (10 mm), ESC8514, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 20 cái/hộpToumaiNắp đẩy ống trocar nội soi (10 mm), ESC8514, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 20 cái/hộpToumai	cái	1.353.000
BA.01.01.01.6697	RBT_Tấm phủ vô trùng cánh tay robot, AB8501, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 5 cái/hộpToumaiTấm phủ vô trùng cánh tay robot, AB8501, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 5 cái/hộpToumai	cái	3.252.000
BA.01.01.01.6698	RBT_Tấm phủ vô trùng cột đỡ robot, CB8502, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 10 cái/hộpToumaiTấm phủ vô trùng cột đỡ robot, CB8502, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 10 cái/hộpToumai	cái	1.536.000
BA.01.01.01.6699	RBT_Phụ kiện bọc đầu kéo dùng một lần, UAS8543, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 10 cái/hộpToumaiPhụ kiện bọc đầu kéo dùng một lần, UAS8543, Shanghai MicroPort MedBot (Group) Co., Ltd/Trung Quốc, 10 cái/hộpToumai	cái	2.253.000
BA.01.01.01.6703	Đầu nối an toàn không kim/ SmartSite™ Needle-Free Valve/ 2000E7D/ BD Switzerland Sàrl/Thụy Sĩ/ Hãng sx Sistemas Medicos Alaris S.A de C.V./MEXICO	cái	48.000
BA.01.01.01.6704	Bộ dây nối truyền tĩnh mạch 1 nhánh/ BD Pressure Rated Catheter Extension Sets/ 20039E7DS/ BD Switzerland Sàrl/Thụy Sĩ/ Hãng sx Sistemas Medicos Alaris S.A de C.V./MEXICO	cái	94.000
BA.01.01.01.6705	Bộ dây nối truyền tĩnh mạch 2 nhánh/ BD Pressure Rated Catheter Extension Sets/ 20019E7DS/ BD Switzerland Sàrl/Thụy Sĩ/ Hãng sx Sistemas Medicos Alaris S.A de C.V./MEXICO	cái	154.000
BA.01.01.01.6706	Bộ dây nối truyền tĩnh mạch 3 nhánh/ BD Pressure Rated Catheter Extension Sets/ 20038E7DS/ Sendal S.L./Tây ban nha	cái	200.000
BA.01.01.01.6859	RBT_Bộ dụng cụ Quét và Lập kế hoạch dùng một lần cho hệ thống hỗ trợ phẫu thuật cột sống ,KIT0571, Mazor X	kit	34.560.000
BA.01.01.01.6860	RBT_Bộ kit tiêu hao Mazor X cho cột sống ,KIT0574, Mazor X	kit	47.200.000
BA.01.01.01.6861	RBT_Hạt định vị hình cầu ,8801075, Northern Digital Inc./ Canada; Xuất xứ: Mexico, S8; Mazor X	cái	840.000
BA.01.01.01.6862	RBT_Túi phủ O-Arm ,9732722, Microtek Dominicana, S.A./ Cộng hòa Dominica; Xuất xứ: Cộng hòa Dominica/ Mỹ, O-arm	cái	5.000.000
BA.01.01.01.6863	RBT_Mũi khoan Midas Rex MR8 dùng với đầu chụp ngắn ,MR8-23TD3030, Medtronic Powered Surgical Solutions/ Mỹ, Mazor XMũi khoan Midas Rex MR8 dùng với đầu chụp ngắn ,MR8-23TD3030, Medtronic Powered Surgical Solutions/ Mỹ, Mazor X	cái	16.400.000
BA.01.01.01.6864	RBT_Mũi khoan Midas Rex MR8 dùng với đầu chụp dài ,MR8-31TD3030, Medtronic Powered Surgical Solutions/ Mỹ, Mazor XMũi khoan Midas Rex MR8 dùng với đầu chụp dài ,MR8-31TD3030, Medtronic Powered Surgical Solutions/ Mỹ, Mazor X	cái	16.400.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6865	RBT_Mũi khoan Midas Rex MR8 để bóc tách diện khớp ,MR8-31AC75W, Medtronic Powered Surgical Solutions/ Mỹ, Mazor XMũi khoan Midas Rex MR8 để bóc tách diện khớp ,MR8-31AC75W, Medtronic Powered Surgical Solutions/ Mỹ, Mazor X	cái	19.800.000
BA.01.01.01.6866	RBT_Kim gắn khung định vị cắm qua da, dài 150 mm ,9733236, Medtronic Navigation, Inc./ Mỹ, S8; Mazor XKim gắn khung định vị cắm qua da, dài 150 mm ,9733236, Medtronic Navigation, Inc./ Mỹ, S8; Mazor X	cái	15.500.000
BA.01.01.01.6867	RBT_Kim gắn khung định vị cắm qua da, dài 100 mm ,9733235, Medtronic Navigation, Inc./ Mỹ, S8; Mazor XKim gắn khung định vị cắm qua da, dài 100 mm ,9733235, Medtronic Navigation, Inc./ Mỹ, S8; Mazor X	cái	15.500.000
BA.01.01.01.6868	RBT_Bộ kim chọc dò định vị cuống sống PAK ,PK1911, Lacey Manufacturing Company, LLC, also trading as Boston Endo-Surgical Technologies, LLC/ Mỹ, S8Bộ kim chọc dò định vị cuống sống PAK ,PK1911, Lacey Manufacturing Company, LLC, also trading as Boston Endo-Surgical Technologies, LLC/ Mỹ, S8	cái	52.570.000
BA.01.01.01.6869	RBT_Mũi khoan Vertex Select 2.4mm ,NAV2075K, Medtronic Sofamor Danek, Inc./ Mỹ, S8Mũi khoan Vertex Select 2.4mm ,NAV2075K, Medtronic Sofamor Danek, Inc./ Mỹ, S8	cái	52.690.000
BA.01.01.01.6870	RBT_Mũi khoan Vertex Select 2.9mm ,NAV2076K, Medtronic Sofamor Danek, Inc./ Mỹ, S8Mũi khoan Vertex Select 2.9mm ,NAV2076K, Medtronic Sofamor Danek, Inc./ Mỹ, S8	cái	52.690.000
BA.01.01.01.6871	RBT_Kim sinh thiết não định vị thụ động ,9733068, Nước sản xuất: Medtronic Navigation, Inc./ Mỹ, S8Kim sinh thiết não định vị thụ động ,9733068, Nước sản xuất: Medtronic Navigation, Inc./ Mỹ, S8	cái	37.000.000
BA.01.01.01.6872	RBT_Dùi đăng ký điện từ ,9735317, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8Dùi đăng ký điện từ ,9735317, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8	cái	15.800.000
BA.01.01.01.6873	RBT_Dùi định vị điện từ ,9735319, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8Dùi định vị điện từ ,9735319, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8	cái	15.500.000
BA.01.01.01.6874	RBT_Que dò điện từ ,9735428, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8Que dò điện từ ,9735428, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8	cái	19.800.000
BA.01.01.01.6875	RBT_Bộ thu phát định vị điện từ gắn da trán bệnh nhân ,9734887, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8Bộ thu phát định vị điện từ gắn da trán bệnh nhân ,9734887, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8	cái	9.750.000
BA.01.01.01.6876	RBT_Ống hút điện từ uốn được, mũi tiêu chuẩn, 2.3 mm ,9735015, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8Ống hút điện từ uốn được, mũi tiêu chuẩn, 2.3 mm ,9735015, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8	cái	56.940.000
BA.01.01.01.6877	RBT_Ống hút điện từ uốn được, mũi vát, 3 mm ,9735017, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8Ống hút điện từ uốn được, mũi vát, 3 mm ,9735017, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8	cái	57.540.000
BA.01.01.01.6878	RBT_Dây kết nối dụng cụ định vị ,9733533, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8Dây kết nối dụng cụ định vị ,9733533, Medtronic Navigation Inc./ Mỹ, S8	cái	7.098.000
BA.01.01.01.6879	RBT_Hạt định vị phẳng (18 cái/hộp); PFSDV0016; Smith & Nephew, Inc., Endoscopy Division/Mỹ; Blue Belt Technologies, Inc; Việt Sing Medical; Robot CoriHạt định vị phẳng (18 cái/hộp); PFSDV0016; Smith & Nephew, Inc., Endoscopy Division/Mỹ; Blue Belt Technologies, Inc; Việt Sing Medical; Robot Cori, VMTC - VMCP	hộp	17.858.000
BA.01.01.01.6887	Đầu điện cực hình kim dùng một lần dài 69mm, chuẩn kết nối Ø 2.4mm, vô trùng/ 800-011/ Bowa - Đức (5 Cái/ Hộp)	cái	400.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BA.01.01.01.6888	Dung dịch chống mờ hơi nước ống kính soi, đã tiệt trùng/ JG910, hộp 20 cái/ Antifog solution, sterile	cái	300.000
BA.01.01.01.6889	Bộ kit lọc và xử lý tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dùng một lần/ Lipo-Stem Duo™/ LPKIT-002/ Biopsybell, Italia	cái	37.000.000
BA.01.01.01.6890	RBT Thiết bị đánh dấu tham chiếu NavitrackER, 20-8000-000-07, Exo-s Saint-Damien Inc./ Millstone Medical Outsourcing, LCC-Canada/US, Rosa	cái	10.920.000
BA.01.01.01.6891	RBT Tắm phủ vô trùng cánh tay robot 20-8020-080-00, Microtek Dominicana, S.A.-Dominican Republic, Rosa	cái	9.490.000
BA.01.01.01.6892	RBT Chốt cố định 3.2x150mm, 20-8000-000-01, Onyx Medical, LLC/ Maitland Engineering-US/US, Rosa	cái	2.010.000
BA.01.01.01.6893	RBT Chốt cố định 3.2x80mm, 20-8000-000-02, Onyx Medical, LLC/ Maitland Engineering-US/US, Rosa	cái	2.010.000
BA.01.01.01.6983	Chỉ phẫu thuật VICRYL PLUS kháng khuẩn Irgacare MP 1/0 dài 70 cm, kim tròn 31mm, 1/2C/ VCP9213H/ Johnson&Johnson	sợi	209.592
BB.01.01.01.0022	Autosuture EEA31/Covidien	cái	12.350.000
BB.01.01.01.0041	Thorametrix chest drainage system high capacity 2300ml/ Bình dẫn lưu ngực điều chỉnh áp lực 2300ml/ NC-5512; NC3311/ Biometrix, Israel/ Thiên Y	cái	3.075.000
BB.01.01.01.0053	Bộ dẫn lưu dịch não tủy (CSF) từ não thất ra ngoài EVD Allegheny kèm catheter dẫn lưu não thất/ NL850-8501 +INS4500/ Integra, Mỹ/ Thiên Y	kit	6.890.000
BB.01.01.01.0084	Cannulae truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ cỡ 12Ga AR-11112/ 14Ga AR-11114 LivaNova USA/ ATT	cái	2.100.000
BB.01.01.01.0235	Hemorrhoid & Prolapse Stapler HEM3335/Dụng cụ khâu cắt treo trĩ Hemorrhoid & Prolapse Stapler công nghệ DST/ HEM3335/ Covidien, USA/ Phương Phương	cái	12.350.000
BB.01.01.01.0480	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu Genesys Matryx các cỡ, /Trang thiết bị y tế (IDMED)	cái	9.750.000
BB.01.01.01.0526	Vít treo gân XO button các cỡ, Conmed/ IDMED	cái	9.945.000
BB.01.01.01.0760	Nẹp khóa mặt bên đầu xa xương chày (A Plus)/ Distal Tibial Lateral Locking Plate/ 0702-0000(1)-xx/ Xương Châu Á	cái	23.880.000
BB.01.01.01.0779	Raccord plastic ¼ – ¼ LL/ Co nối thẳng có Luer Lock hoặc không có Luer Lock các cỡ/ DR-xxxx/ Biometrix, Israel/ Trọng Tín	cái	109.200
BB.01.01.01.0780	Co nối thẳng 3/8 x3/8 có Luer Lock/ BCN-S88L/ Bllifesciences, Ấn Độ/ Trọng Tín	cái	109.200
BB.01.01.01.0781	Co nối có hoặc không có khóa luer lock các loại, các cỡ/ BCN-SxxL/ Bllifesciences, Ấn Độ/ Trọng Tín	cái	176.400
BB.01.01.01.0783	Co nối chữ Y 1/4x1/4x1/4 có Luer Lock/ BCN-Y444L/ Bllifesciences, Ấn Độ/ Trọng Tín	cái	176.400
BB.01.01.01.0784	Co nối 3 nhánh chữ Y 3/8 x 3/8 x 3/8 có Luer Lock/ BCN-Y888L/ Bllifesciences, Ấn Độ/ Trọng Tín	cái	176.400
BB.01.01.01.0805	Cannulae tĩnh mạch, có lò xo tăng cường, đầu gấp 90 độ, các cỡ/ V132-xx/ Sorin Group, Ý/ ATT	cái	2.053.650
BB.01.01.01.0806	Co nối thẳng 1/4 male có Luer lock/ BCN-S4L/ Bllifesciences, Ấn Độ/ Trọng Tín	cái	176.400
BB.01.01.01.0814	Cannulae động mạch có đầu gấp 135 độ cỡ các cỡ/ A900-xxx, A272-xx/ LivaNova- Sorin Group Italia S.r.l, Ý/ ATT	cái	2.053.650
BB.01.01.01.0826	Bộ đo huyết áp xâm lấn/ AF-T0002/ Biometrix, Israel/ Trọng Tín	cái	1.130.000
BB.01.01.01.0831	Phổi nhân tạo Kids Dideco D101 cho hạng cân 8-20kg/ 050540/ Sorin Group, Ý/ ATT	hộp	14.191.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.0833	Cơ nối Y 3/8 x 3/8 x 1/4 có Luer Lock/ BCN-Y884L/ Bllifesciences, Ấn Độ/ Trọng Tín	cái	176.400
BB.01.01.01.0837	Catheter động mạch 18G các cỡ/ HP-X1822/ Biometrix, Israel/ Trọng Tín	gói	1.130.000
BB.01.01.01.0847	Single Use Bougie Coude Tip 15FR/ Portex/ All Size/VMCP	cái	840.000
BB.01.01.01.0856	Catheter tĩnh mạch trung tâm 7Fr x 16/ CV-12703/ Arrow, USA/ Trọng Tín	cái	1.193.000
BB.01.01.01.0857	Catheter tĩnh mạch trung tâm 7Fr x 20/ CV-15703/ Arrow, USA/ Trọng Tín	cái	1.193.000
BB.01.01.01.0867	Cơ nối có Luer Lock các loại, các cỡ/ BCN-YxxxL/ Bllifesciences, Ấn Độ/ Trọng Tín	cái	176.400
BB.01.01.01.0871	Cút nối dây tĩnh mạch Bcare 5 các cỡ/ 05171, 05172, 080099/ Sorin, Italy/ ATT	cái	1.069.100
BB.01.01.01.0887	Endo GIA Ultra Universal Stapler12mmm, EGIAUSTND (1:5)	lần	2.156.400
BB.01.01.01.0896	Cardioxyl serti 2 agi 2.0/20 73S30Y/VMCP	cái	258.300
BB.01.01.01.0900	Central Venous Catheters Set, HK-17015/VMCP	cái	1.161.500
BB.01.01.01.0920	Amplatzer Guidewire - Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh/ 9-GW-xxx/ AGA, Mỹ/ Hoàng Đức	cái	3.150.000
BB.01.01.01.0921	Amplatzer Sizing Balloon II - Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ 18mm/ 9-SB-xxx/ Abbott Medical, USA/ Hoàng Đức	cái	13.500.000
BB.01.01.01.0922	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ/thất, ống động mạch và lỗ tiểu nhĩ, các cỡ/ 9-ITV-xxx, 9-TVLP-xxx, 9-ATV-xxx/ Abbott Medical, USA/ Hoàng Đức	cái	15.600.000
BB.01.01.01.0923	Amplatzer Septal Occluder - Dù đóng lỗ thông liên nhĩ, các cỡ/ 9-ASD-xxx/ Abbott Medical, USA/ Hoàng Đức	cái	62.925.000
BB.01.01.01.0940	Quả lọc máu DHF 0.6 cho người lớn kèm dây dẫn/ 05020, 05327/ LivaNova- Sorin Group Italia S.r.l, Ý / ATT	cái	4.365.000
BB.01.01.01.0976	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng - Áp lực trung bình/ NL8504121/ Integra, Mỹ/ Thiên Y	kit	8.060.000
BB.01.01.01.0979	Bóng Nong Van Động Mạch Phổi, các cỡ/ PDCxxx/ Boston, Mỹ/ Hoàng Đức	cái	19.200.000
BB.01.01.01.1175	Nẹp đêm ngắn H1	cái	330.000
BB.01.01.01.1176	Nẹp đêm dài H2	cái	408.000
BB.01.01.01.1179	Nẹp cổ bàn tay phải cỡ M	cái	260.000
BB.01.01.01.1186	Nẹp cổ tay trái cỡ XS	cái	166.000
BB.01.01.01.1187	Nẹp cổ tay trái cỡ S	cái	233.333
BB.01.01.01.1188	Nẹp cổ tay trái cỡ M	cái	233.333
BB.01.01.01.1189	Nẹp cổ tay trái cỡ L	cái	233.333
BB.01.01.01.1191	Nẹp cổ tay phải cỡ XS	cái	166.000
BB.01.01.01.1192	Nẹp cổ tay phải cỡ S	cái	233.333
BB.01.01.01.1193	Nẹp cổ tay phải cỡ M	cái	233.333
BB.01.01.01.1194	Nẹp cổ tay phải cỡ L	cái	233.333
BB.01.01.01.1196	Olego (Nẹp gối H3) cỡ S	cái	493.332
BB.01.01.01.1197	Olego (Nẹp gối H3) cỡ M	cái	493.332
BB.01.01.01.1198	Olego (Nẹp gối H3) cỡ L	cái	493.332
BB.01.01.01.1199	Olego (Nẹp gối H3) cỡ XL	cái	493.332
BB.01.01.01.1200	Nẹp cổ mềm cỡ XS	cái	60.000
BB.01.01.01.1202	Nẹp cổ mềm cỡ S	cái	84.000
BB.01.01.01.1203	Nẹp cổ mềm cỡ M	cái	84.000
BB.01.01.01.1205	Nẹp cổ mềm cỡ XL	cái	84.000
BB.01.01.01.1206	Nẹp cổ cứng H1 cỡ S	cái	204.445

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.1207	Nẹp cổ cứng H1 cỡ M	cái	204.445
BB.01.01.01.1208	Nẹp cổ cứng H1 cỡ L	cái	204.445
BB.01.01.01.1216	Túi treo tay cỡ XS	cái	40.000
BB.01.01.01.1218	Túi treo tay cỡ S	cái	64.000
BB.01.01.01.1219	Túi treo tay cỡ M	cái	64.000
BB.01.01.01.1220	Túi treo tay cỡ L	cái	64.000
BB.01.01.01.1221	Túi treo tay cỡ XL	cái	64.000
BB.01.01.01.1226	Bộ transducer DTX Plus dùng cho bóng đối xung/ 685072/ Argon, Singapore/ Việt Gia	kit	1.190.000
BB.01.01.01.1245	Amplatzer Duct Occluder - Dù đóng còn ống động mạch, các cỡ/ 9-PDA-xxx/ Abbott Medical, USA/ Hoàng Đức	cái	36.500.000
BB.01.01.01.1246	Amplatzer PDA2 occluder/VMCP	cái	36.500.000
BB.01.01.01.1252	Bộ dây dẫn truyền dịch liệt tim có bộ trao đổi nhiệt CSC14/ C20175/ P3740 / LivaNova- Sorin Group Italia S.r.l/ Ý/ ATT	cái	4.365.000
BB.01.01.01.1268	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng cỡ 5-6x20cm, không vòng xoắn/ R06080C80; R07080C80; R08080C80/ LeMaitre Vascular Inc., Mỹ/ VietMedic	cái	21.600.000
BB.01.01.01.1282	Wound Infiltration catheter, All Size/VMCP	cái	2.362.500
BB.01.01.01.1292	Pectus Bar CARE TECH, All Size/ Thanh nâng ngực Care Tech các cỡ/ TIS 1031-Nxx, TIS 1031-Pxx/ Care Tech, Hàn Quốc/ Mai Phương Phát	cái	22.560.000
BB.01.01.01.1317	Lưỡi mài xương, (đk 6.0), H9102//Trang thiết bị y tế (IDMED)	cái	6.000.000
BB.01.01.01.1327	Titan mini cross 2.0x6.0mm/ Vít titan vá sọ 2.0x6.0mm/ 12.511.06/ Anton Hipp, Đức/ Cổng Vàng	cái	620.000
BB.01.01.01.1355	Cervical Collar H1 size XS/VMCP	cái	140.000
BB.01.01.01.1401	Bóng Nong Van Động Mạch Phổi, các cỡ/ PDZxxx/ Boston, Mỹ/ Hoàng Đức	cái	19.200.000
BB.01.01.01.1404	Autosure, Protack 174006/ Dụng cụ cố định miếng thoát vị 5mm/ 174006/ Coviden, USA/ Phương Phương	cái	8.450.000
BB.01.01.01.1407	Sutures Double Armed needle, 8535, 8536/ Conmed Corporation Mỹ//Trang thiết bị y tế (IDMED)	sợi	4.500.000
BB.01.01.01.1408	Vít neo Paladin 5.0mm, Orthopedic/VMNT	cái	7.670.000
BB.01.01.01.1409	Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp/ 9718, C7322, C7332, C7342, C7352, C7362, C7372, C7368/ Consolidated Medical Equipment Company/ Mexico/ IDMED	cái	1.500.000
BB.01.01.01.1452	Coach 2 Incentive Spirometer 4000ml, 22-4000, Trọng Tín	kit	798.000
BB.01.01.01.1456	Sutures Vicryl Optime 1, 1/2, R30, 75cm, 18S40D/VMCP	sợi	140.700
BB.01.01.01.1457	Sutures Vicryl Optime 0, 1/2, R36, 75cm/ 18S35E	sợi	140.700
BB.01.01.01.1488	Epilong Tuohy 19G x 45mm/ Bộ gây tê ngoài màng cứng Epilong 19G kim Touhy 19G, đầy đủ phụ kiện đi kèm/ 0131153-50/ PAJUNK/ Germany/ Trọng Tín	cái	1.340.000
BB.01.01.01.1509	Percutaneous Kit, Venous Femoral, Bio-Medicus, All Size/ Cannula tĩnh mạch đùi Bio-Medicus và Introducer các cỡ các cỡ/ 966xx-xxx/ Medtronic, Mỹ/ Đình Cao	cái	21.000.000
BB.01.01.01.1555	Nẹp khóa 5.0 bản hẹp các cỡ/ Locking Compression Plate φ 4.5/ 224xxx/ Syntec/ Xương Châu	cái	7.280.000
BB.01.01.01.1556	Nẹp khóa 5.0 bản rộng (Syntec)/ Locking Broad Compression Plate φ 4.5 x 6H/ 226xxx/ Xương Châu Á	cái	7.800.000
BB.01.01.01.1560	Bộ khăn chụp mạch vành/ PA-TM-04A/ PA-TM-04AA/ PA-TM-04B Thời Thanh Bình	kit	1.764.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.1578	Cannula tĩnh mạch đùi nhiều tầng Bio-Medicus và bộ Introducer các cỡ/ 96880-xxx/ Medtronic, Mỹ/ Đỉnh Cao	cái	21.000.000
BB.01.01.01.1589	Neuron Max 088; Neuron Delivery 070, Ống thông Delivery các cỡ, Penumbra, 1 cái/ hộp, Thiên Việt	cái	13.500.000
BB.01.01.01.1599	Cannulae tĩnh mạch đùi hai tầng cỡ 22Fr/22Fr/ 200-100/ 200-150/ LivaNova USA, Inc./ Mỹ/ ATT	cái	15.910.000
BB.01.01.01.1633	Mounted CP Stent / All size/ VMCP	cái	70.950.000
BB.01.01.01.1643	Stent mạch vành/ Yukon Chrome PC/ T-CMGxxxxPC/ T-CMGxxxxPC/ Translumina GmbH/ Đức/ ĐỨC TÍN	cái	38.750.000
BB.01.01.01.1670	Buồng tiêm Power Port ISP các cỡ/ 870xxxx, 880xxxx/ Bard, Mỹ/ 4-Life Việt Nam	cái	10.855.000
BB.01.01.01.1966	Irrigation Tubeset Spike (Fluid Control)/VMCP	cái	3.937.500
BB.01.01.01.1967	RF Instrument Bipo/ 4993691 & 4993692/ R.Wolf/ Thành Phương	cái	22.680.000
BB.01.01.01.1997	Autosuture Circular Stapler EEA**, All Size/VMCP	cái	12.350.000
BB.01.01.01.2055	Amplatzer PFO Occluder, All Size, Hoàng Đức /VMCP	cái	80.586.000
BB.01.01.01.2084	Duraseal 5ml (Dural Sealant System)/ Keo sinh học dán màng cứng 5ml Duraseal/ 202050, 206520/ Abbott Vascular, Ireland/ Thiên Y	kit	13.500.000
BB.01.01.01.2087	Mũi khoan sọ tự dừng MERIDIEN cỡ 8/11 mm, dùng một lần , chuẩn Codman/ PER C8-11-S/ Adeor, Đức/ Định Giang	cái	5.070.000
BB.01.01.01.2096	Miếng vá sọ titan cỡ 131x235mm, dùng với vít/ SP-1172/ Biomet Microfixation, Mỹ/ Thiên Y	cái	22.200.000
BB.01.01.01.2115	Vít neo Poplok bằng vật liệu PEEK cố định chóp xoay - CKP45xx/Trang thiết bị y tế (IDMED)	cái	13.950.000
BB.01.01.01.2121	Mũi cửa xương sọ não 1.6x70mm,HSS.CM.016	cái	5.175.000
BB.01.01.01.2126	Mũi khoan ngược sử dụng cho kỹ thuật all inside - KRRxxx/Trang thiết bị y tế (IDMED)	cái	6.500.000
BB.01.01.01.2165	Detachment Handle Coil 0.020" ; DH1/Penumbra	cái	4.499.775
BB.01.01.01.2174	Bơm bóng áp lực cao/ IN4330/ Merit Maquiladora Mexico, S.DE R.L.DE C.V, Mexico/ Huy Hoàng	cái	1.695.000
BB.01.01.01.2175	Dây dẫn chuẩn đoán mạch vành INQwire - J tip 0.035, Các cỡ/ IQxxFxxxJ3, IQ35F150S/ Merit Medical Ireland Ltd, Ireland/ Huy Hoàng	cái	580.000
BB.01.01.01.2181	Ống thông chẩn đoán mạch vành Performa (JL, JR, AL, AR)/ 7xxx-xx/ Merit Maquiladora Mexico, S.DE R.L.DE C.V, Mexico/ Huy Hoàng	cái	856.000
BB.01.01.01.2182	Dây bơm thuốc cân quang đạt chất lượng FDA, chất liệu Polyurethane, PVC chịu áp lực 500-1200 PSI, chiều dài 25-183cm/ HPCxxxE, HPFxxxE/ Merit Maquiladora Mexico, S.DE R.L.DE C.V, Mexico/ Huy Hoàng	cái	450.000
BB.01.01.01.2183	Dây đo áp lực/ Pressure Monitoring Tubing/ PMxxxx/ Merit Maquiladora Mexico, S.DE R.L.DE C.V, Mexico/ Huy Hoàng	cái	150.000
BB.01.01.01.2211	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân/ Endurity PM2162 (Máy lẻ)/ St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division	cái	91.300.000
BB.01.01.01.2214	Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml, 20ml, 30ml, 60ml chất liệu Polycarbonate/ MSSxxx-xx, MSSxxx/ Merit Medical Systems, Inc, Mỹ/ Huy Hoàng	cái	140.000
BB.01.01.01.2215	Dụng cụ lấy dị vật 1 vòng/ ONE Snare System/ ONEC2000; ONE3000; ONE3500/ Merit Medical Ireland/ Huy Hoàng	cái	14.000.000
BB.01.01.01.2217	Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng/ EN Snare® Endovascular Snare System/ EN200xxxx/ Merit Medical Ireland Ltd, Ireland/ Huy Hoàng	cái	11.050.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.2247	Vít neo Y-Knot Flex khâu sụn viền - Y13xx, Conmed, Mỹ/Trang thiết bị y tế (IDMED)	cái	11.895.000
BB.01.01.01.2276	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số VVIR/AAIR, tương thích MRI toàn thân, có kết nối wireless, Home Monitoring, đo trở kháng lồng ngực, Biotronik Đức(Tâm thu)	kit	88.000.000
BB.01.01.01.2307	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dạng cong (anatomic stem), góc cổ thân chuỗi 126 độ, phủ calcium phosphate (CaP) HX, SPCL-CombiCup, Ceramic on Ceramic/ LINK- Đức/Cổng Vàng (Total uncemented hip implant, anatomic stem, femoral neck-shaft angle 126 degree, calcium phosphate coating (CaP) HX, SPCL-CombiCup, Ceramic on Ceramic/ LINK- Đức/Cổng Vàng)	kit	104.500.000
BB.01.01.01.2316	Bộ dây bơm nước, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống, R.Wolf/ Đức, Thành Phương- CTV (Bộ)	kit	3.937.500
BB.01.01.01.2323	Nẹp tạo hình bản sống cổ các cỡ/ 853xxxWM/ Warsaw Orthopedic - Medtronic/ IDMED	cái	10.400.000
BB.01.01.01.2324	Vít tạo hình bản sống cổ các cỡ/ 853xxx/ Warsaw Orthopedic - Medtronic/ IDMED	cái	3.000.000
BB.01.01.01.2355	Điện cực radio (RF) TipControl, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống; R.Wolf/ Đức, Thành Phương- CTV (Cái)	cái	22.680.000
BB.01.01.01.2357	I - PAS Kim định vị và dùi cuống cung dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu, Nuvasive,Mỹ, TB Cổng Vàng	cái	6.825.000
BB.01.01.01.2361	CoRoent LO - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng, độ ưỡn 5 độ;685xxx; Nuvasive,Mỹ, TB Cổng Vàng	cái	14.500.000
BB.01.01.01.2433	Dẫn lưu não thất ổ bụng và ống hút dịch kết hợp (Van tự điều chỉnh áp lực, catheter phủ Barium), Strata PS Medical, (mã 42856,41101,43103), Đức Tín	cái	38.075.000
BB.01.01.01.2453	Dụng cụ khâu nối tròn mã EEA2835, EEA25, EEA31,Covidien, Viễn Tây	cái	12.350.000
BB.01.01.01.2492	Sonde JJ chất liệu Polyurethane, EP-41xx26, 4.7Fr, 6Fr,7Fr,AMB	cái	2.850.000
BB.01.01.01.2531	Dao cắt đầu oddi đầu thuôn dần, 30mm/ Dao cắt cơ vòng, 3 kênh mã 99 02 33 xx hoặc có đoạn cách điện mã 99 02 83 71/ 99 02 82 41, ETC	cái	5.700.000
BB.01.01.01.2587	Bộ dụng cụ đồ xi măng thân đốt sống có bóng (1 bộ có T34A, Fxxx, Kxxx, A08x, A07A, C01A),Medtronic/merit/tecres,IDMED	cái	57.900.000
BB.01.01.01.2639	Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp, dk các loại (5.5mm, 6.0mm, 6.5mm, 8.0mm, 8.4mm) - 9718; C73xx, Conmed,/Trang thiết bị y tế (IDMED)	cái	1.500.000
BB.01.01.01.2681	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dạng cong giải phẫu học (anatomic stem), góc cổ thân chuỗi 126 độ, phủ calcium phosphate (CaP) HX, SPCL-CombiCup, Ceramic on PE./ LINK/ Cổng Vàng	kit	82.500.000
BB.01.01.01.2704	Armada - Vít đa trục xương cánh chậu, các cỡ,844xxxx,Nuvasive, Mỹ, TM Cổng Vàng	cái	14.000.000
BB.01.01.01.2707	Armada - Nẹp nối ngang chiều dài cổ định Titanium ,84501xx,Nuvasive, Mỹ, TM Cổng Vàng	cái	11.700.000
BB.01.01.01.2708	CoRoent LC - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, độ ưỡn 8°,660x125;661x125,Nuvasive,TM Cổng Vàng	cái	14.200.000
BB.01.01.01.2710	Bộ kim cột sống 1.5mm (17G) x 250mm/ 492201215/ 1Bộ/ Hộp/ R.Wolf/Thành Phương	kit	3.702.000
BB.01.01.01.2715	Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da Evolut FX/ EVOLUTFX-xx/ Evolut FX Transcatheter Aortic Valve/ Medtronic Mexico S. de R.L de CV/ Mexico/ TM TH VTYT	kit	660.000.000
BB.01.01.01.2720	Attrax - Xương nhân tạo 2cc, 5018002, Nuvasive, Inc, Cổng Vàng	hộp	7.800.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.2724	Reinforce endotracheal all size/Sumi - Ba Lan, Trọng Tín	cái	503.580
BB.01.01.01.2765	Solera- Vít đa trục công nghệ 2 bước ren ,titan ,các cỡ (5484000xxx)- Medtronic-Mỹ, IDMED	cái	9.750.000
BB.01.01.01.2767	Solera-Vit khóa trong(5440030) Medtronic-Mỹ,IDMED	cái	2.250.000
BB.01.01.01.2768	Solera-Nẹp dọc cứng,hợp kim Chromaloy (147xxxxxx) Medtronic-Mỹ, IDMED	cái	6.500.000
BB.01.01.01.2788	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dạng cong giải phẫu học (anatomic stem), góc cổ thân chuỗi 126 độ, phủ calcium phosphate (CaP) HX, SPCL-CombiCup, Metal on PE. Links, Cổng Vàng	kit	73.700.000
BB.01.01.01.2842	Helix - Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 1 tầng, 77381xx, Nuvasive, Inc, TM Cổng Vàng	cái	13.000.000
BB.01.01.01.2843	Helix - Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục 3,4 tầng, 77383xx;77384xx,Nuvasive, Inc, TM Cổng Vàng	cái	15.000.000
BB.01.01.01.2844	Helix - Vít cột sống cổ trước, đơn hướng, đa hướng, tự taro, tự khoan, các cỡ ,773xxxx,Nuvasive, Inc, TM Cổng Vàng	cái	3.000.000
BB.01.01.01.2902	Bộ dụng cụ đồ xi măng thân đốt sống không bóng,C01A, T060417, T060430,Teknimed/ Medtronic/ Tecres Spa/ Adria_ Pháp, Mỹ, Ý	kit	20.400.000
BB.01.01.01.2934	CT Asphina 404 Thủy tinh thể nhân tạo và phụ kiện (đơn tiêu, dạng bản phiến), Carl Zeiss	cái	3.000.000
BB.01.01.01.2935	CT Asphina 409MP Thủy tinh thể nhân tạo và phụ kiện (đơn tiêu, dạng bản phiến, lắp sẵn),Carl Zeiss	cái	3.750.000
BB.01.01.01.2936	CT Lucia 621PY Thủy tinh thể nhân tạo và phụ kiện (đơn tiêu, càng chữ C),Carl Zeiss	cái	4.500.000
BB.01.01.01.2940	AT Lisa tri 839MP Thủy tinh thể nhân tạo và phụ kiện (ba tiêu cự).Carl Zeiss	cái	25.200.000
BB.01.01.01.2943	AT Torbi 709M Thủy tinh thể nhân tạo và phụ kiện (đơn tiêu, điều chỉnh loạn thị) Carl Zeiss	cái	10.400.000
BB.01.01.01.2981	Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao lên đến 35 bar, OPN thành bóng 2 lớp,Sis Medical AG	cái	10.725.000
BB.01.01.01.2982	Bóng nong mạch vành ,NIC 1.1 hydro, NIC Nano hydro, đường kính 0.85/1.1mm, chiều dài từ 6-20 mm, RBP 21 atm.,Sis Medical AG	cái	9.555.000
BB.01.01.01.2984	Grafton - Xương ghép nhân tạo, khử khoáng DBM,T4xxxxINT, loại 1cc,Osteotech, IDMED	cái	12.220.000
BB.01.01.01.3004	Armada - Nẹp nối bên cho vít đa trục xương cánh chậu cơ chế khóa mặt bích xoắn, các cỡ, TM cổng vàng	cái	17.000.000
BB.01.01.01.3100	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-CombiCup, Ceramic on PE, Cổng Vàng	kit	71.500.000
BB.01.01.01.3124	Bộ dẫn lưu dịch não tủy trong loại tự điều chỉnh áp lực (OSVII) (909-712P)/ Thiên Y	cái	37.000.000
BB.01.01.01.3142	Dụng cụ mở đường Prelude IDeal/ PID6F11018SS, PID6F16021PW, PID7F16021SC/ Merit Medical Systems, Inc., Mỹ/ Huy Hoàng	cái	2.775.000
BB.01.01.01.3166	Nẹp dọc tăng trưởng cho nẹp dọc đường kính 4.75- 5.5mm, mã 811xxxGR, 1 cái/túi, Medtronic, Mỹ, IDMED	cái	62.000.000
BB.01.01.01.3169	Mũi mài tròn kim cương dùng cho nội soi cột sống R.Wolf/ Đức, Thành Phương	cái	16.650.000
BB.01.01.01.3427	Cannula truyền dịch liệt tim nội soi người lớn cỡ 12Ga/ 14Ga; AR-17012/ AR-17014/ LivaNova Mỹ/ ATT	cái	2.398.650
BB.01.01.01.3449	Mũi mài gập góc dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống. Richard Wolf - Đức, thành phương	cái	16.650.000
BB.01.01.01.3465	Bộ ống tưới rửa 6024/ NOUVAG Thụy Sĩ/ Thành Phương (CK TMH)	cái	840.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.3466	Lưới bảo thẳng, lưới cắt răng cửa, 4 mm, dài 105 mm/ 5344/ NOUVAG Thụy Sĩ/ Thành Phương (CK TMH)	cái	10.237.500
BB.01.01.01.3467	Lưới bảo cong lõm 40o, lưới cắt răng cửa, 4 mm, dài 105 mm/ 5351/ NOUVAG Thụy Sĩ/ Thành Phương (CK TMH)	cái	10.237.500
BB.01.01.01.3468	Lưới bảo cong lồi 40o, lưới cắt răng cửa, 4 mm, dài 105 mm/ 5360/ NOUVAG Thụy Sĩ/ Thành Phương (CK TMH)	cái	12.285.000
BB.01.01.01.3578	Bộ kích thích não sâu Percept PC (Pin không sạc)/ IDMED	kit	869.000.000
BB.01.01.01.3579	Bộ kích thích não sâu ACTIVA RC sạc được/ IDMED	kit	845.900.000
BB.01.01.01.3614	RBT_Hạt định vị hình cầu, 8801075, Northern Digital Inc./ Canada; Xuất xứ: Mexico, S8; Mazor X / (hệ thống NAVIGATION)/ IDMED	cái	1.000.000
BB.01.01.01.3676	Đinh nội tủy xương chày rồng nòng UTN, chất liệu Titan Mã hàng hóa 440826 440828 440830 440832 440834 440836 440926 440928 440930 440932 440934 440936 440938 441030 441032 441034 441036 441038 441040 441042 441130 441132 441134 441136 441138 441140 441142 Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd./ Úc/ 1 cái/ gói	cái	13.900.000
BB.01.01.01.3677	Vít khoá đinh nội tủy 4.0mm, chất liệu titan Mã hàng hóa 364020 364025 364030 364035 364040 364045 364050 Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd./Úc /1 cái/ gói	cái	1.200.000
BB.01.01.01.3679	Vít nắp đinh dùng với đinh nội tủy rồng nòng M8, Titan Mã hàng hóa 368001 368005 368010 368015 368020 Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd./ Úc/ 1 cái/ gói	cái	1.070.000
BB.01.01.01.3703	Vít treo mảnh ghép gân kèm vòng treo điều chỉnh độ dài TightRopeArthrex, Inc/ Topline	cái	15.700.000
BB.01.01.01.3705	Kim luồn chỉ Scorpion / AR-13995N/ Arthrex, Inc. Mỹ/ Topline	cái	7.800.000
BB.01.01.01.3707	Lưới bảo xương ngược, các loại, các cỡ AR-1204AF-xx/AR-1204AF-xxx/Arthrex, Inc./ Mỹ/ TOPLINE	cái	6.000.000
BB.01.01.01.3764	Xương nhân tạo sinh học SIGNIFY 5cc/ SIGNIFY 5cc/ 8112..../ Globus Medical, Inc/ Việt Sing	cái	15.150.000
BB.01.01.01.3771	Máy tạo nhịp tạm thời 1 buồng: REOCOR S/ 365528/ Biotronik - Đức/ Tâm Thu	cái	108.900.000
BB.01.01.01.3808	Reline Traction Vít đa trục ren đôi NUVASIVE Mỹ/ 1311xxxx/ Cổng Vàng	cái	9.750.000
BB.01.01.01.3809	Reline - Ốc khóa trong - NUVASIVE Mỹ, Cổng vàng	cái	1.575.000
BB.01.01.01.3810	Reline - Nẹp dọc Titanium - NUVASIVE Mỹ, Cổng vàng	cái	4.350.000
BB.01.01.01.3833	Bóng nang động mạch ngoại biên Oceanus/ BPPC14Nxxxxxxxxx/ BPPC18xxxxxxxxx/ BPPC35xxxxxxxxx/ Life Vascular Devices Biotech S.L (iVascular), Tây Ban Nha/ TBYT Thăng Long	cái	9.360.000
BB.01.01.01.3841	Bộ kim cột sống, Ø 1.25 mm, loại sử dụng một lần Richard Wolf - Đức, thành phương	kit	3.702.000
BB.01.01.01.3847	Vít nén ép 4,5 mm, các cỡ, titan 750.3460xx Intercus Đức, IEC	cái	730.000
BB.01.01.01.3893	Thân đốt sống nhân tạo dạng lồng/ 905-137/ Warsaw Orthopedic, Inc. (also known as Medtronic Sofamor Danek Manufacturing)/ Medtronic Medical Costa Rica S.R.L. Hoa Kỳ/ Costa Rica/ IDMED	cái	16.000.000
BB.01.01.01.3921	Dụng cụ lấy dị vật 3 vòng trong mạch máu Snare Atrieve / 38100xxxx; 38200xxxx / Argon Medical Devices Inc / Hoàng Việt Long (BHYT VMNT)	cái	13.500.000
BB.01.01.01.3928	Khớp gối toàn phần nhân tạo có xi măng ANTHEM ANTHEM/ 714226xx; 71422xxx; 7142xxx; 714205xx; Xi măng: 660319xx Smith & Nephew, Inc; Heraeus Medical GmbH/Mỹ, Trung Quốc, Đức/ Việt Sing	kit	63.120.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.3930	Khớp háng bán phần chuỗi dài REDAPT không xi măng 71354xxx; 7130xxx; 713240xx Smith & Nephew, Inc/Mỹ, Đức, Thụy Sĩ/ Việt Sing	kit	66.660.000
BB.01.01.01.3933	Dao cắt cơ vòng (Smart-Cut), OE1042220TRLC; OE1042225TRLC/ OE1042230TRLC/ Endo-Flex GmbH Đức/ KT Thái Dương	cái	6.760.000
BB.01.01.01.3940	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi F1, chất liệu Titan loại ngắn (Gamma)mã 379200 379250 379300 390200 370250 370300 371200 371250 371300 379202 379252 379302 370202 370252 370302 371202 371252 371302 Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/ Việt sing	cái	13.900.000
BB.01.01.01.3941	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi F1, chất liệu Titan loại dài 37121034x/37121036x /37121038x /37121040x /37121042x/37121044x/37121046x/37111034x /37111036x/ 37111038x/37111040x /37111042x/ 37111044x/ 37111046x/ 37131034x/ 37131036x/ 37131038x/ 37131040x/ 37131042x/ 37131044x/ 37131046xAustralian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/ Việt sing	cái	13.900.000
BB.01.01.01.3942	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nông F3, chất liệu TitanAustralian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/ Việt sing	cái	13.900.000
BB.01.01.01.3943	Vít chốt đầu trên đinh nội tủy, chất liệu, Titan 366560 366565 366570 366575 366580 366585 366590 366595 366500 366505 366510 366515 366520 Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/ Việt sing	cái	1.400.000
BB.01.01.01.3944	Vít chốt đầu trên đinh nội tủy đk 10.4mm, chất liệu Titan, 361460 361465 361470 361475 361480 361485 361490 361495 361400 361405 361410 361415 361420 Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/ Việt sing	cái	5.300.000
BB.01.01.01.3945	Vít chốt khóa 4.8mm (4.8mm Locking Screw) 364820364825 364830 364835 364840 364845 364850 364855 364860 364865 364870 364875 364880 364885 364890 Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/ Việt sing	cái	1.200.000
BB.01.01.01.3963	Mô hình giải phẫu bệnh lý (đơn giản)	kit	19.200.000
BB.01.01.01.3965	Bản kế hoạch số hóa 3D	kit	9.306.817
BB.01.01.01.4069	Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy/ 10k150/ Consolidated Medical Equipment Company/ IDMED	cái	3.600.000
BB.01.01.01.4072	Vít treo mảnh ghép dây chằng Infinity điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi/ KFB035/ Conmed Corporation/ IDMED	cái	13.440.000
BB.01.01.01.4073	Vít treo mảnh ghép dây chằng Infinity điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày/ KTB014, KTB017, KFL100/ Conmed Corporation/ IDMED	cái	13.440.000
BB.01.01.01.4074	Chỉ khâu Hifi không tiêu/ H5000/ Teleflex Medical de Mexico, S.de R.L de C.V./ IDMED	gói	1.500.000
BB.01.01.01.4125	Stent niệu quản Perc Plus M006175xxxx; các cỡ/ Boston / Scientific Corporation,Costa Rica	cái	1.450.000
BB.01.01.01.4141	Ốc khóa trong/ mã 7570955 / Medtronic Puerto Rico Operations, Co./ Hoa Kỳ/ IDMED	cái	2.250.000
BB.01.01.01.4145	Thân đốt sống nhân tạo/ mã 905 - 133 / Warsaw Orthopedic, Inc. (also known as Medtronic Sofamor Danek Manufacturing)/ Hoa Kỳ/ IDMED	cái	9.100.000
BB.01.01.01.5162	Vít xương cánh chậu đa trục mã 7046xxxx/Warsaw Orthopedic, Inc/ Medtronic Puerto Ric Operations, Co.	cái	8.450.000
BB.01.01.01.5163	Ốc khóa trong cho vít cánh chậu mã 7045855/Warsaw Orthopedic, Inc/ Medtronic Puerto Ric Operations, Co./ IDMED	cái	4.200.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.5164	Thanh nối Domino mã 704xxxx/Warsaw Orthopedic, Inc/ Medtronic Puerto Ric Operations, Co.	cái	15.500.000
BB.01.01.01.5173	Nẹp khóa xương TITANIUM hình mắt xích, dày 3mm, 8 lỗ	cái	6.500.000
BB.01.01.01.5177	Vít khóa xương 2.4, 2.7, 3.5mm;	cái	800.000
BB.01.01.01.5178	Vít khóa xương titanium 2.4, 2.7, 3.5mm;	cái	900.000
BB.01.01.01.5185	CoRoent SLP (CoRoent Small) - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ 68xx714; 68xx815; Nuvasive, Inc / YT Cổng Vàng	cái	9.100.000
BB.01.01.01.5211	Thân máy ESSENTIO EL MRI DR. Máy tạo nhịp 2 buồng mã L131/ Boston Scientific Limited/ Ireland / Thần Châu	cái	97.900.000
BB.01.01.01.5239	Bộ kim và kẹp thu chỉ First pass FIRSTPASS/ 22-4036, ArthroCare/ Corporation Costa Rica/ Việt Sing	kit	5.250.000
BB.01.01.01.5249	Vít khóa 5.0 các cỡ (Syntec)/ TOX212xxx/ Xương Châu Á	cái	1.180.000
BB.01.01.01.5306	Mâm chày ANTHEM mã 71422xxx/ Smith&Nephew Inc /Mỹ/ Công ty cổ phần Thiết Bị Y Tế Việt Sing	cái	23.460.000
BB.01.01.01.5307	Đệm mâm chày ANTHEM mã 714226xx/ Smith&Nephew Inc /Mỹ/ Công ty cổ phần Thiết Bị Y Tế Việt Sing	cái	13.890.000
BB.01.01.01.5308	Xương bánh chè GENESIS II mã 714205xx/ Smith&Nephew Inc /Mỹ/ Công ty cổ phần Thiết Bị Y Tế Việt Sing	cái	360.000
BB.01.01.01.5309	Lõi cầu xương đùi ANTHEM mã 714228xx/ Smith&Nephew Inc /Mỹ/ Công ty cổ phần Thiết Bị Y Tế Việt Sing	cái	29.400.000
BB.01.01.01.5316	Chỏm khớp chất liệu Cobalt Chrome mã 7130xxxx/ Smith&Nephew Inc /Mỹ/ Công ty cổ phần Thiết Bị Y Tế Việt Sing	cái	7.956.000
BB.01.01.01.5317	Ổ cối lưỡng cực có lót TANDEM mã 713240xx/ Smith&Nephew Inc /Mỹ/ Công ty cổ phần Thiết Bị Y Tế Việt Sing	cái	15.250.000
BB.01.01.01.5318	Chuôi khớp REDAPT loại chuôi dài mã 71354xxx/ Smith&Nephew Inc /Mỹ/ Công ty cổ phần Thiết Bị Y Tế Việt Sing	cái	48.230.000
BB.01.01.01.5344	Dụng cụ đánh tan huyết khối Cleaner các cỡ/ 700xxxXT, 700xxx/ Argon Medical Devices, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	35.400.000
BB.01.01.01.5345	Ống thông hút huyết khối Aspiration Catheter 6 và Catheter 8, các cỡ/ CAT6, CAT8STR85, CAT8TORQ85, CAT8XTORQ115/ Penumbra, Inc, Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	41.000.000
BB.01.01.01.5346	Dây hút huyết khối Lightning 12, các cỡ/ LITNGxxHTORQxxx, LITNGxxXTORQxxx/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	kit	262.350.000
BB.01.01.01.5347	Dây hút huyết khối Lightning 7/ LITNG7XTORQ130/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	kit	204.050.000
BB.01.01.01.5348	Dụng cụ chọc tách huyết khối Separator 6 và Separator 8/ SEP6, SEP8/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	36.000.000
BB.01.01.01.5349	Dụng cụ chọc tách huyết khối Separator 7 và Separator 12/ SEP7, SEP12/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	75.570.000
BB.01.01.01.5350	Dây nối ống thông hút huyết khối Aspiration Tubing/ IST3/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	5.500.000
BB.01.01.01.5351	Bình chứa dung dịch hút huyết khối Indigo System® Non-Sterile Pump Max TM Supplies/ IAPS3, IAPS2/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	4.350.000
BB.01.01.01.5352	Ống thông dùng trong can thiệp mạch Benchmark BMX96 Delivery Catheter/ BMX9680, BMX9690, BMX96100/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	28.200.000
BB.01.01.01.5353	Bình chứa dung dịch hút huyết khối Penumbra ENGINE Canister/ PAPS2, PAPS3/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	2.400.000
BB.01.01.01.5354	Dây nối ống thông hút huyết khối MAX Aspiration Tubing/ PST2/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	3.450.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.5355	Dụng cụ tái thông mạch 3D Revascularization Device/ PSR3D/ Penumbra, Inc., Hoa Kỳ / Minh Anh	cái	56.000.000
BB.01.01.01.5376	Khung giá đỡ động mạch ngoại biên tự bung loại Supera/ 420xxxx-xxx/ Abbott - Hoa Kỳ/ TVT	cái	37.000.000
BB.01.01.01.5406	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống F06A, F06A, Medtronic Mexico S. de R.L. de CV, Mexico	cái	2.250.000
BB.01.01.01.5407	Đệm mâm chày GENESIS II, 7142xxxx, Smith&Nephew Inc, Mỹ	cái	11.206.000
BB.01.01.01.5410	Kim chọc khoan thân sống T34A, T34A, Medtronic Mexico S. de R.L. de CV, Mexico	cái	7.800.000
BB.01.01.01.5425	Vít khóa cho đinh xương đùi đường kính 5.0mm, loại B/ 9550400xx (x = 0 → 9)/ Mediox Orvosi Műszergyártó Kft/Hungary/ Hải Đăng Vàng	cái	1.435.000
BB.01.01.01.5428	Ống nối động mạch cảnh tạm thời/ Mã hàng 2013-10; 2012-10/ LeMaitre Vascular Inc. - Mỹ/ Công ty Cổ phần Vietmedic	cái	10.140.000
BB.01.01.01.5451	Cây đẩy chỉ	cái	7.800.000
BB.01.01.01.5483	SSPC, mã 9181/ 9182/ 9183/ 9184 / CenterPoint Systems LLC/ Mỹ / Thần Châu	cái	28.800.000
BB.01.01.01.5629	Vít chỉ khâu sụn chêm Sequent, mã MR003C/ Conmed Corporation / IDMED	cái	8.580.000
BB.01.01.01.5633	Bóng kéo sỏi 3 kênh/ N135030PRO/ Endo-Flex GmbH/ Đức/ Thái Dương	cái	7.215.000
BB.01.01.01.5657	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy VP Shunt có thể điều chỉnh được 8 mức áp lực từ 30-200mmH2O, loại Sophy mini - SM8/ SM8- 2010/ SOPHYSA S.A, Pháp/ YT Cổng Vàng	kit	34.800.000
BB.01.01.01.5680	Cannulla dùng trong phẫu thuật nội soi khớp/ TM0078xxxx/ Tulpar, Thổ Nhĩ Kỳ/ My Tâm	cái	1.480.000
BB.01.01.01.5681	Vít neo khớp vai loại Excalibur Soft Clew Anchor (UHMWPE)/ TM00620030/ Tulpar, Thổ Nhĩ Kỳ/ My Tâm	cái	11.830.000
BB.01.01.01.5682	Vít neo khớp vai loại Excalibur Tack II Anchor Peek/ TM00550245/ Tulpar, Thổ Nhĩ Kỳ/ My Tâm	cái	12.350.000
BB.01.01.01.5683	Vít neo khâu chóp xoay khớp vai EXCALIBUR II SCREW PEEK ANCHOR/ TM05202255/ Tulpar, Thổ Nhĩ Kỳ/ My Tâm	cái	11.830.000
BB.01.01.01.5684	Lưỡi cắt bào, luồn mô khớp vai loại Suture Pass/ TM00690002/ Tulpar, Thổ Nhĩ Kỳ/ My Tâm	cái	7.150.000
BB.01.01.01.5685	Kim chọc sinh thiết cột sống/ F05A/ Medtronic Mexico S. de R.L. de CV, Mexico/ IDMED	cái	4.500.000
BB.01.01.01.5729	Khớp háng toàn phần không xi măng COC cổ chuôi 41mm dạng 3 vây cá/ 1204101xx; 1204102xx; 1204101085; 1204102085; 1204106xx; 1204200x1; 1204200x2; 1102402xx; 1102403xx; 1102404xx; 1102405xx; 1103520xx; 1103501xx; 1103670xx; 1103671xx; 1103678xx; 1103646xx/ Gruppo Bioimpianti S.r.l., Ý/ Pha My	kit	98.989.000
BB.01.01.01.5730	Khớp háng toàn phần không xi măng FIN-COP/ 1204101xx; 1204102xx; 1204101085; 204102085; 1204106xx; 1204200x1; 1204200x2; 1102402xx; 1102403xx; 1102404xx; 1102405xx; 1103520xx; 1103501xx; 1103631xx; 1103632xx; 1103633xx; 1103634xx; 1103621xx; 1103611xx; 1103646xx/ Gruppo Bioimpianti S.r.l., Ý/ Pha My	kit	89.650.000
BB.01.01.01.5731	Khung cố định đầu xương, gần khớp (khung cố định ngoài cẳng chân Ilizarov)/ CKI.V/ Cao Khả, Việt Nam/ An Tâm	kit	18.000.000
BB.01.01.01.5765	Bóng nong đường mật các cỡ, 3411230PRO/ Endo - Flex GmbH/ Đức/ KT Thái Dương	cái	9.295.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.5774	Chỉ siêu bền Protibond HS/ PM50A26L100X/ Công ty TNHH Chỉ phẫu thuật CPT/ Việt Nam/ Cao Minh	sợi	2.085.000
BB.01.01.01.5775	Bộ đặt Stent, các cỡ/ E200xxxxx/ Endo-Flex GmbH, Đức/ Thái Dương	cái	4.650.000
BB.01.01.01.5776	Lưới cắt đốt APP200C/APP200A Endovision Co, Ltd./ Hàn Quốc/ Hải Đăng Vàng	cái	8.060.000
BB.01.01.01.5777	Dây dẫn nước trong nội soi 5201-63/Vimex Sp.zo.o./ Ba Lan/ Hải Đăng Vàng	cái	2.250.000
BB.01.01.01.5778	Chỉ đa sợi siêu bền Wilsuture Ultra 801210100/801202400 Hangzhou Rejoin Mastin Medical Device Co., Ltd./ Hải Đăng Vàng	cái	1.642.500
BB.01.01.01.5779	Vít neo khâu sửa sụn chêm RapidLink All-inside800100400/800100500/800100600 Hangzhou Rejoin Mastin Medical Device Co., Ltd./ Hải Đăng Vàng	cái	10.205.000
BB.01.01.01.5788	Ống thông siêu âm nội mạch OptiCross™ HD 60MHz Coronary Imaging Catheter/ H749393520xx/ Boston Scientific Corporation, Costa Rica/ Vietmedical - Phân phối	cái	36.080.000
BB.01.01.01.5803	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 9 lỗ; 9522322xx; Mediox Orvosi Műszergyártó Kft/Hungary; Hải Đăng Vàng	cái	6.175.000
BB.01.01.01.5804	Keo sinh học dán mô, cầm máu 5ml; 0206-NX5; Grena Biomed Ltd. - Anh Quốc; Vietmedic	cái	11.635.000
BB.01.01.01.5809	Lưới gà dùng cho súng bắn chỉ MultiFire/RJ853xxxx/810501xxx/Hangzhou Rejoin Mastin Medical Device Co.,Ltd/TQ/Hải Đăng Vàng	cái	6.487.500
BB.01.01.01.5811	Vít chốt neo dây chằng điều chỉnh được độ dài ETButton 8 x 11mm, loại gắn rời 800900500/800900400/Hangzhou Rejoin Mastin Medical Device Co.,Ltd/Hải Đăng Vàng	cái	13.000.000
BB.01.01.01.5814	Lưới bào xương ngược PragmaTool dùng trong phẫu thuật nội soi dây chằng chéo/ RJ81120xx/ Hangzhou Rejoin Mastin Medical Device Co., Ltd. TQ/ Hải Đăng Vàng	cái	12.967.500
BB.01.01.01.5815	Vít chỉ neo Peek RealLoc cố định khớp và mô mềm không thắt nút/ 800614xxx/ Hangzhou Rejoin Mastin Medical Device Co., Ltd. TQ/ Hải Đăng Vàng	cái	12.090.000
BB.01.01.01.5816	Vít chỉ neo JoinFix 2.4mm kèm chỉ bản dẹt/ 801102300; 801102400/ Hangzhou Rejoin Mastin Medical Device Co., Ltd. TQ/ Hải Đăng Vàng	cái	11.765.000
BB.01.01.01.5817	Vít chỉ neo JoinFix 2.4mm kèm chỉ/ 801101800/ Hangzhou Rejoin Mastin Medical Device Co., Ltd. TQ/ Hải Đăng Vàng	cái	11.180.000
BB.01.01.01.5818	Nẹp khóa đa hướng đầu trên lưng xương trụ (nẹp khóa mỏm khuỷu)/ 9922004xx (x = 0 → 9)/ Mediox Orvosi Műszergyártó Kft/Hungary/ Hải Đăng Vàng	cái	9.625.200
BB.01.01.01.5819	Nẹp khóa đa hướng thân xương chày/ 9922039xx (x = 0 → 9)/ Mediox Orvosi Műszergyártó Kft/Hungary/ Hải Đăng Vàng	cái	11.050.000
BB.01.01.01.5820	Trocar nội soi khớp/ REF: ST-3000; SR-1000; SS-2000/ SCIENCEMEDIC CO., LTD./ Hàn Quốc/ Cao Minh	cái	1.800.000
BB.01.01.01.5821	Vít chốt neo khớp vai Spear Peek Knotless Anchor/ REF: SPR00XX/ Aleda Makina Sanayi Diş. Tic. Ltd. Şti./ Thổ Nhĩ Kỳ/ Cao Minh	cái	12.727.000
BB.01.01.01.5822	Lưới bào khớp nội soi/ REF: BJ.9901-X000-XXXX-XXX/ Shanghai Bojin Medical Instrument Co., Ltd./ Trung Quốc/ Cao Minh	cái	5.690.000
BB.01.01.01.5823	Vít chốt neo khớp vai Bio-Force Soft Anchor/ REF: BFR000X/ Aleda Makina Sanayi Diş. Tic. Ltd. Şti./ Thổ Nhĩ Kỳ/ Cao Minh	cái	11.960.000
BB.01.01.01.5824	Chỉ siêu bền/ REF: BFR0011, BFP0011,/ Aleda Makina Sanayi Diş. Tic. Ltd. Şti./ Thổ Nhĩ Kỳ/ Cao Minh	cái	1.400.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.5825	Vít nút treo tự điều chỉnh chiều dài/ REF: YN00234/ Aleda Makina Sanayi Diş. Tic. Ltd. Şti./ Thổ Nhĩ Kỳ/ Cao Minh	cái	12.207.000
BB.01.01.01.5826	Lưỡi bào khớp Incisor Plus, kiểu S/ 91-5804-051-40/ Beijing Delta Medical Science & Technology Corp.Ltd / Trung Quốc/ My Tâm	cái	4.750.000
BB.01.01.01.5827	Vít neo khớp vai loại Excalibur Tack II Anchor Peek kèm hai sợi chỉ dũi/ TM00551245/ Tulpar/ Thổ Nhĩ Kỳ/ My Tâm	cái	11.050.000
BB.01.01.01.5828	Lưỡi cắt bào, luồn mô khớp vai loại Easy Pass/ TM00690001/ Tulpar/ Thổ Nhĩ Kỳ/ My Tâm	cái	8.411.000
BB.01.01.01.5829	Lưỡi mài khớp (Dewimed)/ 15-60580S/ DEWIMED Medizintechnik GmbH/ Đức/ My Tâm	cái	6.300.000
BB.01.01.01.5830	Lưỡi bào khớp (Dewimed)/ 15-60xxxS/ DEWIMED Medizintechnik GmbH/ Đức/ My Tâm	cái	6.000.000
BB.01.01.01.5831	Lưỡi mài khớp Oval, kiểu C/ 91-5803-080-40/ Beijing Delta Medical Science & Technology Corp.Ltd / Trung Quốc/ My Tâm	cái	5.100.000
BB.01.01.01.5832	Vít neo cố định dây chằng tự điều chỉnh loại Liftfix Button/ TM00150100/ Tulpar/ Thổ Nhĩ Kỳ/ My Tâm	cái	9.711.000
BB.01.01.01.5833	Nẹp khoá nén ép Titanium chữ T thẳng, 3 lỗ ở đầu/ 2048.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	7.085.000
BB.01.01.01.5834	Vít khóa 3.5mm tự taro, đầu mũ vít hình khế, chất liệu titanium/ 1061.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	1.200.000
BB.01.01.01.5835	Nẹp khoá nén ép Titanium bản hẹp/ 4152.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	10.010.000
BB.01.01.01.5836	Nẹp khóa titan phía ngoài đầu trên xương chày hình chữ L/ 4155.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	13.300.000
BB.01.01.01.5837	Nẹp khóa nén ép Titanium bản rộng/ 4151.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	10.010.000
BB.01.01.01.5838	Vít xương xấp 4.0mm đầu mũ vít hình lục giác, titan/ 1146-00-40.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	750.000
BB.01.01.01.5839	Vít khóa 5.0mm tự taro, đầu mũ vít hình khế, chất liệu titanium/ 1059-00-50.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	1.220.000
BB.01.01.01.5840	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng LEGION, lõi cầu chất liệu OXINIUM/ Lõi cầu 7142xxxx; Mâm chày 71420xxx; Đệm mâm chày 714215xx; Bánh chẻ 71420xxx; xi măng 660319xx/ Smith&Nephew; Heraeus Medical GmbH/ Việt Sing	cái	86.080.500
BB.01.01.01.5841	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Polarstem phủ HA, ổ cối R3HA, chỏm Oxinium/ 75xxxxxx; 7134xxxx; 713xxxxx; 7133xxxx; 713325xx/ Smith & Nephew/ Việt Sing	kit	82.731.000
BB.01.01.01.5842	Khớp háng bán phần không xi măng TANDEM POLARSTEM/ 75xxxxxx; 7130xxxx; 713240xx/ Smith & Nephew, Inc/ Việt Sing	kit	44.560.000
BB.01.01.01.5843	Nẹp cột sống cổ lõi trước PROVIDENCE một tầng/ 150.1xx/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	5.945.000
BB.01.01.01.5844	Nẹp khóa nén ép Titanium đầu dưới xương chày mặt trong/ 4005.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	12.350.000
BB.01.01.01.5845	Nẹp khóa nén ép Titanium đầu trên xương cánh tay/ 1157.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	11.960.000
BB.01.01.01.5846	Nẹp cột sống cổ lõi trước PROVIDENCE hai tầng/ 150.2xx/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	11.602.500
BB.01.01.01.5847	Nẹp cột sống cổ lõi trước PROVIDENCE ba tầng/ 150.3xx/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	14.220.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.5848	Vít cột sống cổ lối trước PROVIDENCE/ 150.xxx/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	1.475.000
BB.01.01.01.5849	Đĩa đệm cột sống cổ có khớp động toàn phần SECURE-C/ Đĩa đệm: 714.xxxS/ Nhân đệm: 414.xxxS/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	64.000.000
BB.01.01.01.5850	Miếng ghép đĩa đệm Coalition Mis trong phẫu thuật cột sống kèm vít/ 3136.xxxx; 184.xxx; 1136.xxxx/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	29.400.000
BB.01.01.01.5851	Vít đa trục ELLIPSE/ 182.xxx/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	6.475.000
BB.01.01.01.5852	Nẹp dọc cột sống cổ sau ELLIPSE/ 182.8xx/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	1.500.000
BB.01.01.01.5853	Vít ốc khóa trong ELLIPSE/ 182.500/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	1.450.000
BB.01.01.01.5854	Nẹp khóa titan đầu trên mặt ngoài xương chày loại I/ 4150.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	11.570.000
BB.01.01.01.5855	Đĩa đệm cột sống cổ lối trước COLONIAL/ 365.xxx/ Globus Medical, Inc/Mỹ/ Việt Sing	cái	10.270.000
BB.01.01.01.5856	Vít xương cứng 3.5mm tự taro, đầu mũ vít hình lục giác, chất liệu titanium/ 1145-00-35.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	740.000
BB.01.01.01.5857	Nẹp khóa lòng máng Titanium 1/3 xương ống/ 4010.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	6.695.000
BB.01.01.01.5858	Nẹp khóa nén ép titanium xương đòn chữ S/ 1051..../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	9.555.000
BB.01.01.01.5859	Nẹp khoá nén ép Titanium mắt xích thẳng/ 2044.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	9.360.000
BB.01.01.01.5860	Nẹp khóa nén ép Titanium bản hẹp, sử dụng đồng bộ hệ thống vít 3.5mm./ 2045.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	9.750.000
BB.01.01.01.5861	Nẹp khóa nén ép Titanium mặt ngoài đầu dưới xương đùi/ 3002.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	12.415.000
BB.01.01.01.5862	Vít xương cứng 4.5mm tự taro, đầu mũ vít hình lục giác chất liệu titanium/ 1145-00-45.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	900.000
BB.01.01.01.5863	Vít xương xóp 6.5mm đầu mũ vít hình lục giác, chất liệu titanium/ 1146-00-65.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	1.100.000
BB.01.01.01.5864	Nẹp khóa nén ép Titanium đầu dưới xương chày mặt ngoài/ 4007.../ Australian Orthopaedic Fixations Pty. Ltd/Úc/ Việt Sing	cái	13.949.000
BB.01.01.01.5865	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống/ 621xxxx/ Medtronic/ Hoa Kỳ/ Đức/ IDMED	cái	13.500.000
BB.01.01.01.5866	Vít cột sống đơn trục/ 754xxxx/ Hãng sản xuất: Medtronic Puerto Rico Operations, Co./ Hoa Kỳ/ IDMED	cái	5.700.000
BB.01.01.01.5867	"Vít đốt sống đa trục rỗng nòng/ 757xxxx/ Hãng sản xuất: Medtronic Puerto Rico Operations, Co. Xuất xứ: Hoa Kỳ/ IDMED"	cái	9.100.000
BB.01.01.01.5868	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng/ 5584002xxxx/ Hãng sản xuất: Medtronic Puerto Rico Operations, Co./ Hoa kỳ/ IDMED	cái	13.100.000
BB.01.01.01.5869	Kim khâu chóp xoay/ SMI-02N/ Hãng sản xuất: Conmed Corporation/ Hoa Kỳ/ IDMED	cái	4.500.000
BB.01.01.01.5870	Bóng nong thân đốt sống Express/ K15B/ Hãng sản xuất: Medtronic Mexico S. de R.L. de CV/ Mexico/ IDMED	cái	10.400.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.5871	Vít cố định mâm chày tự tiêu Xtralok/ C8044, C8027, C8028, C8029, C8040, C8041, C8042, C8043/ Conmed Corporation/ Hoa Kỳ/ IDMED	cái	5.320.000
BB.01.01.01.5872	Vít khóa xương 5.0mm / 0205xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.000.000
BB.01.01.01.5873	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm/ 240xxx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	260.000
BB.01.01.01.5874	Nẹp khóa xương bản nhỏ/ 0121xx, 0133xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	6.500.000
BB.01.01.01.5875	Nẹp khóa xương bản rộng/ 0123xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	6.500.000
BB.01.01.01.5876	Vít khóa xương 6.5mm/ 0206xx, 020700/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.100.000
BB.01.01.01.5877	Nẹp khóa xương đòn, móc xương đòn/ 1973xx, 1977xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	6.500.000
BB.01.01.01.5878	Đinh stecman kết hợp xương/ 338xxx, 339xxx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	600.000
BB.01.01.01.5879	Nẹp khóa titanium xương đòn, móc xương đòn / 1973xxT, 1972xxT/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	7.150.000
BB.01.01.01.5880	Nẹp khóa đầu dưới xương quay/ 1392xx, 1391xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	6.500.000
BB.01.01.01.5881	Nẹp khóa chữ T / 0132xx, 1973xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	6.500.000
BB.01.01.01.5882	Nẹp khóa xương hình mắt xích/ 01225x, 01226x, 01227x, 0120xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	6.500.000
BB.01.01.01.5883	Nẹp khóa xương bản hẹp/ 01220x, 01221x, 01222x/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	6.500.000
BB.01.01.01.5884	Vít treo dây chằng điều chỉnh độ dài GraftMax/ KS-ALB/ Hãng sản xuất: Conmed Corporation/ Hoa Kỳ/ IDMED	cái	10.725.000
BB.01.01.01.5885	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay/ 0132xx / Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	9.100.000
BB.01.01.01.5886	Nẹp khóa đầu dưới xương chày / 0130xx, 0131xx, 013200/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	9.750.000
BB.01.01.01.5887	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi/ 0131xx / Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	9.750.000
BB.01.01.01.5888	Nẹp khoá đầu trên xương chày hình chữ L / 0134xx, 0135xx, 0130xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	7.800.000
BB.01.01.01.5889	Nẹp hình mắt xích/ 0100xx, 1660xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.800.000
BB.01.01.01.5890	Nẹp xương bản nhỏ/ 1254xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	3.450.000
BB.01.01.01.5891	Nẹp xương bản rộng/ 1212xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	4.700.000
BB.01.01.01.5892	Nẹp xương hình chữ L / 198xxx, 019xxx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	3.300.000
BB.01.01.01.5893	Nẹp ổp lõi cầu/ 1972xx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	5.400.000
BB.01.01.01.5894	Nẹp xương hình chữ T nhỏ/ 1982xx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.500.000
BB.01.01.01.5895	Nẹp xương hình chữ T/ 1984xx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	4.700.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.5896	Vít xương cứng nén ép đường kính 4.5mm/ 200xxx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	700.000
BB.01.01.01.5897	Vít khóa xương 7.5mm/ 0221xx, 0222xx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.300.000
BB.01.01.01.5898	Vít xương xỏp đường kính 4.0 mm/ 241xxx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	320.000
BB.01.01.01.5899	Vít xương xỏp đường kính 6.5mm/ 270xxx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	460.000
BB.01.01.01.5900	Vít xương xỏp rỗng nòng đường kính 4.5mm/ 2172xx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.100.000
BB.01.01.01.5901	Vít xương xỏp rỗng nòng đường kính 7.0mm, ren 20 mm/ 261xxx/ Hãng sản xuất: BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.300.000
BB.01.01.01.5902	Vít xương mắt cá chân/ 2102xx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	500.000
BB.01.01.01.5903	Đinh vít ne kết hợp xương/ 311xxx, 312xxx, 313xxx/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	200.000
BB.01.01.01.5904	Nẹp khóa titanium đầu trên, đầu dưới xương chày/ 0130xxT, 0131xxT/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	10.400.000
BB.01.01.01.5905	Vít khóa xương titanium 5.0mm/ 0205xxT/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.000.000
BB.01.01.01.5906	Vít khóa xương titanium 6.5mm/ 0206xxT, 020700T/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	1.050.000
BB.01.01.01.5907	Vít chỉ neo Y-Knot cố định chóp xoay/ YRC02/ Conmed Corporation/ Ba Lan/ IDMED	cái	13.900.000
BB.01.01.01.5908	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương quay/ 1392xxT, 1391xxT/ BHH Mikromed Sp. z o.o/ Ba Lan/ IDMED	cái	9.100.000
BB.01.01.01.5909	Vuepoint - Nẹp dọc chuyển tiếp 2 đường kính cột sống cổ - ngực/ 7906355/ Nuvasive, Inc/ Cổng Vàng	cái	9.750.000
BB.01.01.01.5910	Vuepoint - Nẹp nối chuyển tiếp cột sống cổ -lưng/ 79060xx; 79064xx/ Nuvasive, Inc-Mỹ/ TTYT Cổng vàng	cái	17.000.000
BB.01.01.01.5911	CoRoent LI - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng, độ uốn 4 độ/ 670xxxx; 671xxxx/ Nuvasive, Inc-Mỹ/ TTYT Cổng vàng	cái	13.000.000
BB.01.01.01.5912	CoRoent XL - Miếng ghép đĩa đệm cột sống dùng trong phẫu thuật lõi bên/ 69xxxxx/ Nuvasive, Inc-Mỹ/ TTYT Cổng vàng	cái	31.200.000
BB.01.01.01.5913	CoRoent Interlock -Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, độ uốn 7 độ/ 67902xx/ Nuvasive, Inc-Mỹ/ TTYT Cổng vàng	cái	20.400.000
BB.01.01.01.5914	CoRoent Interlock - Vít tự taro/ 6791xxx/ Nuvasive, Inc-Mỹ/ TTYT Cổng vàng	cái	4.500.000
BB.01.01.01.5915	Helix - Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 2 tầng/ 77382xx/ Nuvasive, Inc-Mỹ/ TTYT Cổng vàng	cái	14.000.000
BB.01.01.01.5916	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Twinsys, ổ cối RM Pressfit/ 52.34.xxxx; 54.47.xxxx; 54.48.xxxx; 56.11.30xx; 4.14.0xxS; 4.14.0xx (x = 0 → 9)/ Mathys Ltd Bettlach/Thụy Sĩ/ Hải Đăng Vàng	kit	74.800.000
BB.01.01.01.5921	VuePoint - Nẹp nối ngang cổ sau/ 79061xx/ Nuvasive, Inc-Mỹ/ TBYT Cổng Vàng	cái	14.000.000
BB.01.01.01.5923	Xốp cầm máu phủ kháng sinh 2,5x2,5 cm, mã GC525/ Resorba Medical GmbH/Đức/ TIẾN HÙNG	cái	1.330.000
BB.01.01.01.5924	Xốp cầm máu phủ kháng sinh 5x5 cm, Mã GC55/ Resorba Medical GmbH/Đức/ TIẾN HÙNG	cái	2.850.000
BB.01.01.01.5925	Xốp cầm máu phủ kháng sinh 10x10 cm, Mã GC110/ Resorba Medical GmbH/Đức/ TIẾN HÙNG	cái	7.280.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.5926	Xốp cầm máu phủ kháng sinh loại 5x20 cm, Mã GC1520/ Resorba Medical GmbH/Đức/ TIẾN HÙNG	cái	7.280.000
BB.01.01.01.6008	Vòng van ba lá Carpentier-Edwards Physio các cỡ/ 6200Txx/ Edwards Lifesciences Costa Rica S.R.L/ Costa Rica; Edwards Lifesciences LLC/ Mỹ/ Tân Khang	cái	30.000.000
BB.01.01.01.6009	Van ngoại tâm mạc sinh học nhân tạo Carpentier-Edwards Perimount Magna Mitral Ease các cỡ/ 7300TFXxx/ Edwards Lifesciences (Singapore) Pte Ltd/ Singapore; Edwards Lifesciences LLC/ Mỹ/ Tân Khang	cái	94.600.000
BB.01.01.01.6010	Vòng van hai lá Carpentier-Edwards Physio II các cỡ/ 5200Mxx/ Edwards Lifesciences Costa Rica S.R.L/ Costa Rica; Edwards Lifesciences LLC/ Mỹ/ Tân Khang	cái	30.000.000
BB.01.01.01.6011	Van tim ngoại tâm mạc sinh học nhân tạo Carpentier-Edwards Perimount Magna Ease các cỡ/ 3300TFX**MM/ Edwards Lifesciences (Singapore) Pte Ltd/ Singapore; Edwards Lifesciences LLC/ Mỹ/ Tân Khang	cái	94.600.000
BB.01.01.01.6012	Van hai lá Edwards MITRIS RESILIA Mitral Valve các cỡ/ 11400Mxx/ Edwards Lifesciences (Singapore) Pte Ltd/ Singapore; Edwards Lifesciences LLC/ Mỹ/ Tân Khang	cái	247.500.000
BB.01.01.01.6017	Bóng nong mạch vành có dao cắt Wolverine Coronary Cutting Balloon MONORAIL Microsurgical Dilatation Device/ H74939403xxxxx/ Boston Scientific Limited, Ireland/ Vietmedical - Phân phối	cái	26.400.000
BB.01.01.01.6018	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Actinia phủ HA toàn phần, ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết, chỏm ceramic 32/36mm, Ổ cối phủ HA trên ổ cối có 3 lỗ để bắt vít, góc cổ chuỗi 135độ/ Implantcast, Đức/ Khuê Việt	kit	86.350.000
BB.01.01.01.6019	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng, dạng mô đun, loại chuỗi MRP và ổ cối MRS comfort có móc/đai, chuỗi 260mm, cong, có vít chốt đầu xa, Ceramic (Delta) on PE (UHMWPE), các cỡ/ Peter-Brehm GmbH, Đức/ Khuê Việt	kit	188.650.000
BB.01.01.01.6030	Khung giá đỡ động mạch có màng bọc/ RBXCSxxx120EE/ Atrium Medical Corporation Mỹ/ TM TH VTYT (BHYT VMCP)	cái	63.000.000
BB.01.01.01.6032	Hệ thống điện cực (Máy) kích thích não sâu (Loại sạc được)/Hãngsx Medtronic Puerto Rico Operations Co., Juncos/Villalba; Medtronic Neuromodulation; FHC, Inc.; Quality Tech Services, LLC; Jabil Circuit	cái	1.006.500.000
BB.01.01.01.6083	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chấn thương đầu xương/nẹp: D105/ D106/ D107; D109/ D110/ D111; D112/ D113/ D114; D121/ D115/ D116;D122/ D117/ D118;D135/ D136/ D137; Kèm đinh các cỡ /Aike/ PK	cái	18.000.000
BB.01.01.01.6084	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chấn thương thân xương/ Mã nẹp: D101/ D102/ D103/ D104; Mã đinh: ZLR.../ PLT.../ ZLO.../ Aike (Shanghai) Medical Instrument Co., Ltd. TQ/ Phương Khánh	cái	18.000.000
BB.01.01.01.6085	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chỉnh hình người lớn/ Mã nẹp D201; D202; D203 (Model: DA8); Mã đinh: ZLR.../ PLT.../ ZLO.../ Aike (Shanghai) Medical Instrument Co., Ltd. TQ/ Phương Khánh	cái	18.000.000
BB.01.01.01.6118	RBT_Ổng hút mật khớp; ROB10031; Smith & Nephew, Inc., Endoscopy Division/Mỹ; Blue Belt Technologies, Inc; Việt Sing Medical; Robot	cái	12.872.600

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.6119	RBT_Hạt định vị phẳng (18 cái/hộp); PFSDV0016; Smith & Nephew, Inc., Endoscopy Division/Mỹ; Blue Belt Technologies, Inc; Việt Sing Medical; Robot	cái	1.325.444
BB.01.01.01.6124	Áo định hình ngực có đai rời (áo bó + đai)/ BRS/ Medora Ventures Pte Ltd./ Singapore/ Sông Đà	cái	2.203.740
BB.01.01.01.6125	Áo định hình ngực nam (các cỡ)/ MVC/ Medora Ventures Pte Ltd./ Singapore/ Sông Đà	cái	2.754.675
BB.01.01.01.6127	Catheter đốt động mạch thận Symplicity Spyral/ RDN016/ Metronic Ireland/ Kim Hòa Phát	cái	275.000.000
BB.01.01.01.6128	Bộ khớp gối toàn phần loại bản lề - xoay phù hợp thay lại và mất chức năng dây chằng, kết hợp chuỗi dài có xi măng Endo Model M/ 15-28xx-xx; 15-38xx-xx; 15-29xx-xx; 15-39xx-xx/ Waldemar Link GmbH & Co. KG, Đức/ Cổng Vàng	kit	330.000.000
BB.01.01.01.6129	Khớp gối toàn phần có xi măng loại mono bản lề -xoay chuỗi dài phù hợp thay lại và mất chức năng dây chằng Endo Model/ 15-80xx/xx; 15-29xx/xx; 15-25xx/xx/ Waldemar Link GmbH & Co. KG, Đức/ Cổng Vàng	cái	209.000.000
BB.01.01.01.6137	RBT_Dao cắt xương; MI-CN2-0002; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ; Robot	cái	13.076.350
BB.01.01.01.6138	Tấm phủ vô khuẩn cho robot; MI-CN2-0003; Meril Healthcare Private Limited/Ấn Độ; Robot	kit	3.578.400
BB.01.01.01.6586	Khung giá đỡ tĩnh mạch tự bung Abre/ AB9Gxxxxxxx/ Medtronic, Inc., Mỹ/ Đình Cao	cái	61.000.000
BB.01.01.01.6588	Stent niệu quản Polaris Loop (Ureteral Stent) M006155xxxx, các cỡ/ Boston Scientific Corporation, Costa Rica/ Nguyệt Cát	cái	4.500.000
BB.01.01.01.6634	Rọ lấy sỏi 3.0Fr/ SPRB2230/ Seplou/ Mỹ/ ECO	cái	5.000.000
BB.01.01.01.6635	Dây dẫn đường trong niệu quản (Vân vàng, Zebra Guide wire)/ SPGW3332/ Seplou/ Mỹ/ ECO	cái	5.000.000
BB.01.01.01.6636	Bộ que nong chuyên dùng cho tán sỏi mật qua da/ SPPN0318/ Seplou Mỹ/ ECO	kit	8.450.000
BB.01.01.01.6637	Vỏ que nong/ SPPN0114, SPPN0116/ Seplou Mỹ/ ECO	cái	6.500.000
BB.01.01.01.6638	Bộ dẫn lưu Mật/ BT-PD1-1430-W, BT-PD1-1030-W/ Bioteque Corporation Đài Loan/ ECO	kit	3.000.000
BB.01.01.01.6639	Miếng dán phẫu thuật chuyên dùng cho tán sỏi qua da/ SPSF0145/ Seplou Mỹ/ ECO	cái	1.500.000
BB.01.01.01.6640	Kim chọc dò ổ bụng/ 16GA-5,25In (Angiocath số 16) / 382259/ Becton Dickinson Mexico/ ECO	cái	600.000
BB.01.01.01.6641	Ống soi mềm Mật/ CY55H-24EU/ AnQing/ Trung Quốc/ ECO	cái	27.600.000
BB.01.01.01.6642	Bộ dây kitcuar máy Angiodroid bơm CO2 (Van 2 chiều + dây nối) ANG-CO2-003/ Angiodroid/ Ý/ Y Khoa Tâm An	cái	12.740.000
BB.01.01.01.6643	Stent lồng ngực có khả năng thích ứng theo mạch máu GORE® TAG® Conformable Thoracic Endoprosthesis/ TGUxxxxx/ W. L. Gore & Associates, Inc./ Mỹ/ Kim Hòa Phát (Stent graft ĐMC ngực miếng chính)	kit	379.500.000
BB.01.01.01.6644	Stent graft động mạch chủ ngực có khả năng định hình GORE® TAG® Conformable Thoracic Stent Graft with Active Control System/ TGMxxxxxE, TGMRxxxxxE/ W. L. Gore & Associates, Inc. / Mỹ/ Kim Hòa Phát (Stent graft ĐMC ngực miếng chính có chỉnh gập góc)	kit	434.500.000
BB.01.01.01.6645	Dụng cụ mở đường vào mạch máu cho can thiệp nội mạch DRYSEAL Flex/ GDSFxxxx, DSFxxxx/ Creganna Medical Ireland, Limite - Teleflex Medical/ Ireland/ Kim Hòa Phát	cái	23.940.000

Mã hàng	Tên vật tư y tế	Đơn vị	Giá
BB.01.01.01.6646	Stent tự bung có màng bọc Gore Viabahn/ VBHRxxxxxA, VBJRxxxxxA/ W. L. Gore & Associates, Inc./ Mỹ/ Kim Hòa Phát	cái	105.545.000
BB.01.01.01.6647	Stent bung bằng bóng có màng bọc Gore Viabahn/ PAJRxxxxxB, PAHRxxxxxB/ W. L. Gore & Associates, Inc./ Mỹ/ Kim Hòa Phát	cái	98.945.000
BB.01.01.01.6661	Đầu đốt điện cực bằng sóng RFTSR-150, TSR-250/ Techcord Co., Ltd/Korea/ Thụy An	cái	13.920.000
BB.01.01.01.6662	Đầu đốt plasma dùng trong nội soi cột sống/ TP14045HKS, TP14045AS, TP19040AS, TP25045AS, TP25090/ ASTechcord Co., Ltd/Korea/ Thụy An	cái	16.102.500
BB.01.01.01.6663	Đầu đốt plasma dùng trong nội soi cột sống/ PLA203, PLA302, PLA404, PLA408/ Chengdu Mechan Electronic Technology Co., Ltd/ Trung Quốc/ Thụy An	cái	14.502.500
BB.01.01.01.6664	Dụng cụ khoan mài xương/ TSS1930D, TSS1940D/ Techcord Co., Ltd/Korea/ Thụy An	cái	9.896.250
BB.01.01.01.6665	Mũi khoan xương/ SE102-xxxx/ Nigbo HicRen Biotechnology Co., Ltd/China/ Thụy An	cái	9.145.500
BB.01.01.01.6666	Khăn phẫu thuật dùng một lần/ Cobes Health Care (Hefei) Co., Ltd/ China/ Thụy An	cái	1.298.000
BB.01.01.01.6667	Dây bơm nước/ Tonglu Jingrui Medical Devices Co., Ltd/China/ Thụy An	cái	2.496.000
BB.01.01.01.6671	Khớp háng toàn phần không xi măng TARGOS - QUATTRO VPS + MARC.K/ các cỡ/ Groupe Lepine Pháp/ Việt Tường	cái	92.950.000
BB.01.01.01.6672	Bộ dụng cụ ghép sụn/ ABS-8981-06S; ABS-8981-08S; ABS-8981-10S; ABS-8981-12S/ Arthrex, Inc. Mỹ/ Topline	bộ	34.920.000
BB.01.01.01.6707	Túi vô trùng phụ kiện dùng cho siêu âm lòng mạch/ Permanent Sled Bag/ H749393150xxx / Steripack Asia, Malaysia/ Vietmedical - Phân phối	cái	1.150.000
BB.01.01.01.6708	Khung giá đỡ ngoại vi tự nở (đùi, khoeo,...) đan sợi bền/ Jaguar/ ZNSJxxXXX120; ZNSJxxXXX120/ Balton Ba Lan/ Y Khoa Tâm An	cái	28.800.000
BB.01.01.01.6709	Bóng nong động mạch ngoại biên (đùi, khoeo,...) có gắn khóa hoặc lưới dao/ Dkutting LL/ DKL14-XXXXB/C/D; DKL18-XXXXB/C/D / DK MedTech Trung quốc/ Y Khoa Tâm An	cái	21.600.000
BB.01.01.01.6710	Bóng nong động mạch ngoại biên (đùi, khoeo,...) có gắn khóa hoặc lưới dao loại dùng ở cầu tay/ Dkutting / DKT18-XXXXA/B/C; DKT35- XXXXA/B/C/ DK MedTech Trung quốc/ Y Khoa Tâm An	cái	21.600.000
BB.01.01.01.6711	Bóng nong ngoại biên và cầu tay AVF (tương thích dây dẫn 0.035)/ Dkaptain/ HPA50-XXXXAx; HPA75-XXXXBx; HPA130-XXXXCx/ DK MedTech Trung quốc/ Y Khoa Tâm An	cái	8.970.000